

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
HUYỆN THANH MIỆN - TỈNH HẢI DƯƠNG

Thanh Miện, năm 2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
HUYỆN THANH MIỆN - TỈNH HẢI DƯƠNG

Hải Dương, ngày 21 tháng 02 năm 2025
SỞ TÀI NGUYÊN & MÔI TRƯỜNG
TỈNH HẢI DƯƠNG



PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Như Trang

Thanh Miện, ngày 21 tháng 02 năm 2025
ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH MIỆN



PHÓ CHỦ TỊCH
NGUYỄN TRUNG NGHĨA

MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ	2
1. Cơ sở của công tác lập kế hoạch sử dụng đất huyện Thanh Miện.....	2
1.1. Căn cứ pháp lý của công tác kế hoạch sử dụng đất huyện Thanh Miện.....	2
1.2. Cơ sở thông tin số liệu, tư liệu bản đồ	5
2. Mục đích và yêu cầu lập kế hoạch sử dụng đất	5
2.1. Mục đích.....	5
Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện là cơ sở quan trọng để đảm bảo tính thống nhất trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai.....	5
2.2. Yêu cầu.....	5
3. Phương pháp xây dựng kế hoạch sử dụng đất	6
4. Nội dung báo cáo thuyết minh	6
KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI	7
1. Điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên và môi trường	7
1.1. Điều kiện tự nhiên	7
1.2. Các nguồn tài nguyên.....	8
1.3. Cảnh quan môi trường và biến đổi khí hậu	9
2. Thực trạng phát triển kinh tế xã hội	9
2.1. Về kinh tế.....	9
2.2. Về xã hội.....	12
PHẦN II	14
KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024	14
1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024.....	14
a. Đất nông nghiệp:	16
b. Đất phi nông nghiệp:	16
PHẦN III: LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025	32
1. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất và xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất trong nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng.	32

2. Cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất giữa các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch:	34
3. Diện tích đất cần thu hồi trên địa bàn huyện trong năm kế hoạch:.....	55
5. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch 2024.....	57
6. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất	57
PHẦN IV: GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	60
1. Xác định các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường.....	60
2. Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất	60
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	63
1, Kết luận	63
2, Kiến nghị	63

ĐẶT VẤN ĐỀ

Hiến pháp nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 quy định tại Khoản 1 Điều 54 “Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật”,

Luật Đất đai năm 2024 tại Điều 20 Khoản 6 quy định "Lập, điều chỉnh, quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất" là một trong 18 nội dung quản lý Nhà nước về đất đai. Về trách nhiệm tổ chức lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quy định rõ tại Khoản 3 Điều 60 “Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện”.

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất có vai trò rất quan trọng trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai, trong sự phát triển hài hoà, cân đối của từng địa phương và của đất nước theo nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là cơ sở để Nhà nước quản lý thống nhất toàn bộ đất đai theo hiến pháp và pháp luật, đảm bảo đất đai được sử dụng tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả cao nhất,

Để cụ thể hóa quy hoạch, việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm có vai trò rất quan trọng, là căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất. Với mục tiêu lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện nhằm cụ thể hóa nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, các cấp; khả năng đầu tư, huy động nguồn lực để thực hiện; từ đó xác định diện tích các loại đất cần phải thu hồi để thực hiện công trình, dự án trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã. Xác định rõ tầm quan trọng, tính cấp thiết của việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm, được sự chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương, cùng với sự giúp đỡ, phối hợp của Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện Thanh Miện tổ chức triển khai lập “*Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thanh Miện - tỉnh Hải Dương*”,

1. Cơ sở của công tác lập kế hoạch sử dụng đất huyện Thanh Miện

1.1. Căn cứ pháp lý của công tác kế hoạch sử dụng đất huyện Thanh Miện

- Luật Đất đai số 31/2024/QH11 ngày 18/01/2024;
- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017;
- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020;
- Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15 ngày 26/11/2024;
- Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020;
- Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;
- Luật đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13/6/2019;
- Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05/02/2018 của Chính phủ về triển khai,

thi hành Luật Quy hoạch;

- Nghị quyết số 34/NQ-CP của Chính phủ về đảm bảo an ninh lương thực quốc gia đến 2030;

- Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 của Chính phủ quy định về giá đất;

- Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư Nhà nước thu hồi;

- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

- Nghị định số 12/2024/NĐ-CP ngày 05/02/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất.

- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch;

- Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về Quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

- Thông tư số 49/2016/TT-BTNMT ngày 28/12/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về công tác giám sát, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu công trình, sản phẩm trong lĩnh vực quản lý đất đai;

- Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

- Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Thông tư số 01/2017/TT-BTNMT ngày 09/02/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định định mức sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở thể dục thể thao;

- Thông tư số 29/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và

Môi trường Quy định về thông kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất để thực hiện các dự án, công trình phát triển kinh tế- xã hội, vì lợi ích quốc gia, công cộng; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa để thực hiện các dự án công trình năm 2023;

- Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 23/3/2023 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt bổ sung danh mục dự án, công trình vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 các huyện, thị xã, thành phố;

- Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 13/7/2023 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt bổ sung danh mục dự án, công trình vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 các huyện, thị xã, thành phố;

- Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt bổ sung danh mục dự án, công trình vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 các huyện, thị xã, thành phố;

- Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 06/11/2023 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt bổ sung danh mục dự án, công trình vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 các huyện, thị xã, thành phố;

- Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt danh mục dự án, công trình vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 các huyện, thị xã, thành phố;

- Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 24/4/2024 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt bổ sung danh mục dự án, công trình vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 các huyện, thị xã, thành phố;

- Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt bổ sung danh mục dự án, công trình vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 các huyện, thị xã, thành phố;

- Nghị quyết số 108/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt danh mục dự án, công trình vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 các huyện, thị xã, thành phố;

- Quyết định số 129/QĐ-UBND ngày 16/01/2024 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Thanh Miện;

- Quyết định số 1888/QĐ-UBND ngày 29/7/2024 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Thanh Miện;

- Quyết định số 17/2024/QĐ-UBND ngày 14/6/2024 của UBND tỉnh Hải Dương quy định hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương năm 2024;

1.2. Cơ sở thông tin số liệu, tư liệu bản đồ

- Văn kiện Đại hội Đảng bộ huyện Thanh Miện lần thứ XXIII - nhiệm kỳ 2020 – 2025.
- Kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển KT-XH năm 2023 và kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội năm 2024;
- Định hướng phát triển của các Sở, ngành trên địa bàn huyện Thanh Miện đến năm 2030;
- Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm và một số nhiệm vụ trọng tâm 6 tháng cuối năm 2024 (Trình tại kỳ họp thứ 20, HĐND huyện khoá XX);
- Danh mục công trình dự án thực hiện đến hết 31/12/2024 huyện Thanh Miện;
- Bản đồ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Thanh Miện;
- Các loại bản đồ chuyên ngành: Bản đồ hiện trạng sử dụng đất của huyện Thanh Miện, bản đồ quy hoạch nông thôn mới, bản đồ quy hoạch tổng thể các mạng lưới giao thông trên địa bàn...
- Các tài liệu số liệu có liên quan tới lập quy hoạch sử dụng đất.

2. Mục đích và yêu cầu lập kế hoạch sử dụng đất

2.1. Mục đích

Đánh giá đúng thực trạng và tiềm năng đất đai của huyện, tạo ra tầm nhìn tổng quát về phân bổ quỹ đất cho các ngành, các mục tiêu sử dụng đất đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội năm 2025.

Khoanh định, phân bổ đất đai phục vụ yêu cầu của các hoạt động kinh tế trong năm 2025, là cơ sở để giao đất, xây dựng kế hoạch sử dụng đất năm 2025,

Tạo điều kiện cho việc thu hút các dự án đầu tư, hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp, các trung tâm văn hoá - xã hội và dịch vụ, góp phần thực hiện quá trình phát triển nông nghiệp và nông thôn theo chiến lược phát triển kinh tế xã hội của huyện năm 2025.

Bảo vệ tài nguyên môi trường sinh thái và giữ gìn cảnh quan thiên nhiên trong quá trình khai thác sử dụng đất đai.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện là cơ sở quan trọng để đảm bảo tính thống nhất trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai.

2.2. Yêu cầu

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 phải phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh của tỉnh, của huyện. Là công cụ quản lý Nhà nước về đất đai để các cấp, các ngành quản lý, điều chỉnh việc khai thác sử dụng đất đai, phù hợp với yêu cầu của từng giai đoạn; xử lý các vấn đề còn bất

cập và các vi phạm pháp luật về quản lý và sử dụng đất đai.

- Bảo đảm mối quan hệ hài hoà giữa khai thác và sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội với sử dụng đất bền vững và bảo vệ môi trường sinh thái.

3. Phương pháp xây dựng kế hoạch sử dụng đất

Trong quá trình thực hiện dự án đã sử dụng các phương pháp sau:

- Phương pháp điều tra thu thập bổ sung tài liệu, số liệu.
- Phương pháp kế thừa, phân tích tài liệu số liệu.
- Phương pháp chuyên gia, phỏng vấn.
- Phương pháp dự báo.
- Phương pháp bản đồ để thể hiện các thông tin.

4. Nội dung báo cáo thuyết minh

Báo cáo thuyết minh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 ngoài phần đặt vấn đề, kết luận, kiến nghị gồm 4 phần chính:

- Phần I: Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội.
- Phần II: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024.
- Phần III: Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025.
- Phần IV: Giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất

5. Sản phẩm của dự án bao gồm

- Báo cáo thuyết minh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Thanh Miện và bảng biểu số liệu phân tích kèm theo (dạng số và giấy).

- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất huyện Thanh Miện năm 2025 tỷ lệ 1: 25.000 (dạng số và giấy).

- Các văn bản có liên quan trong quá trình lập, thẩm định và phê duyệt.
- Đĩa CD lưu trữ các tài liệu trên.

Các sản phẩm được lưu trữ tại UBND tỉnh: 01 bộ; sở TNMT 01 bộ; UBND huyện 02 bộ; phòng TNMT 01 bộ.

PHẦN I

KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

1. Điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên và môi trường

1.1. Điều kiện tự nhiên

* Vị trí địa lý

Huyện Thanh Miện nằm ở phía Tây Nam của Tỉnh Hải Dương, có tổng diện tích tự nhiên là 12.345,49 ha, gồm 17 đơn vị hành chính cấp xã (16 xã và 01 thị trấn), Có ranh giới được xác định như sau:

- Phía Bắc giáp huyện Bình Giang.,
- Phía Đông giáp huyện Gia Lộc và huyện Ninh Giang.
- Phía Nam giáp huyện Quỳnh Phụ tỉnh Thái Bình.
- Phía Tây giáp huyện Phù Cừ, huyện Ân Thi tỉnh Hưng Yên.

Với vị trí địa lý như trên, tiếp giáp với cả 2 tỉnh Hưng Yên và Thái Bình, huyện Thanh Miện có thuận lợi cho việc giao lưu phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội với các đơn vị trong và ngoài tỉnh.

* Địa hình, địa mạo

Đất đai Thanh Miện được hình thành do sự bồi đắp phù sa của hệ thống sông Thái Bình và sông Hồng, Tuy vậy, tính chất đất đai cũng như địa hình, địa mạo đa số vẫn mang đặc tính điển hình của đất phù sa sông Thái Bình (phần phía Tây Nam có sự pha trộn giữa phù sa sông Hồng và sông Thái Bình).

* Khí hậu

Huyện Thanh Miện nằm trong vùng đồng bằng Bắc Bộ, chịu ảnh hưởng của vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, thời tiết trong năm được phân làm 2 mùa rõ rệt:

- Mùa hè: Nóng ẩm, mưa nhiều được kéo dài từ tháng 4 đến tháng 10.
- Mùa đông: Lạnh, khô hanh thường kéo dài từ tháng 11 năm trước đến tháng 3 năm sau.

* Thủy văn

Thủy văn của huyện Thanh Miện chịu ảnh hưởng trực tiếp của thủy lưu 2 con sông chính là sông Luộc và sông Cửu An, Đây là các nhánh sông có nguồn gốc từ hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình, Như vậy hệ thống thủy văn của huyện chịu ảnh hưởng của hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình, Với hệ thống sông như trên đã tạo cho huyện một nguồn cung cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt của nhân dân, đồng thời bồi đắp phù sa hàng năm.

Ngoài ra, huyện còn có hệ thống hồ đập lớn nhỏ, đảm bảo việc tưới tiêu cho diện tích đất canh tác, sản xuất nông nghiệp, điều tiết nguồn nước và nuôi trồng thủy sản với năng suất cao.

1.2. Các nguồn tài nguyên

*** Tài nguyên đất**

Năm 2024 tổng diện tích theo địa giới hành chính của huyện Thanh Miện là 12.345,49 ha trong đó đất nông nghiệp là 8.275,99 ha, đất phi nông nghiệp là 4.069,05 ha, huyện đã khai thác hết đất không còn đất chưa sử dụng.

*** Tài nguyên nước**

Nước phục vụ sản xuất và sinh hoạt ở huyện Thanh Miện được lấy từ các nguồn nước mặt, nước ngầm và nước mưa.

* Nước mặt: Được cung cấp bởi hệ thống sông Luộc ở phía Nam và sông Cửu An ở phía Tây của huyện, cùng hệ thống các ao hồ, đầm, kênh rạch trên địa bàn huyện, Đây là nguồn nước quan trọng cung cấp cho mọi hoạt động của huyện như sinh hoạt, sản xuất, đặc biệt là cho sản xuất nông nghiệp.

* Nước ngầm: Theo đánh giá của Cục Địa chất khí tượng thủy văn và kiểm nghiệm ở một số giếng khoan, nguồn nước ngầm của Thanh Miện khá dồi dào, về mùa khô nước ngầm có ở độ sâu 10-15 m, mùa mưa nước ngầm có ở độ sâu chỉ 3-5 m, Hàm lượng sắt và mangan trong nước cao, cần được xử lý trước khi sử dụng cho sinh hoạt và sản xuất.

* Nước mưa: Với lượng mưa trung bình hàng năm từ 1,350 mm đến 1,650 mm, cung cấp nguồn nước cho sinh hoạt của nhân dân, đồng thời, bổ sung cho nguồn nước mặt và nước ngầm, chất lượng nước mưa tương đối đảm bảo nên được người dân trong huyện khai thác triệt để.

*** Tài nguyên khoáng sản**

Theo số liệu điều tra về khoáng sản, thì trên địa bàn huyện Thanh Miện có một số nguồn nguyên vật liệu xây dựng như: sét, cát được phân bố ven sông Cửu An và sông Luộc, tuy trữ lượng không lớn nhưng cũng góp phần giải quyết nguyên liệu xây dựng tại chỗ trong huyện và một số đơn vị gần huyện. Song do khai thác chưa theo quy hoạch đã để lại hậu quả ở một số khu đất ven sông bị sạt lở nghiêm trọng. Trong tương lai cần quy hoạch và quản lý chặt nguồn tài nguyên này, tổ chức sản xuất sao cho có hiệu quả, đồng thời bảo vệ đất và môi trường sinh thái.

*** Tài nguyên nhân văn**

Thanh Miện có một quần thể tài nguyên nhân văn độc đáo, nổi tiếng là khu vực Đảo Cò được bao bọc bởi hồ An Dương xã Chi Lăng Nam với diện tích mặt nước 83,000 m², ở đây có khoảng 9 loài cò vạc sinh sống, số lượng tới hàng vạn con, Nằm trong khu vực Đảo Cò hay gần Đảo Cò là một hệ thống các đền, đình, chùa mang dấu ấn lịch sử và giá trị tâm linh (Đình chùa Nam, Đền Mẫu, Chùa Hội Yên), Khu Đảo Cò có thể trở thành một cảnh quan du lịch sinh thái

thiên nhiên đồng bằng khá hấp dẫn.

1.3. Cảnh quan môi trường và biến đổi khí hậu

*** Cảnh quan môi trường**

Huyện Thanh Miện chuyên sản xuất nông nghiệp, nhưng vấn đề ô nhiễm môi trường cũng đang trở thành vấn đề đáng quan tâm. Công tác vệ sinh môi trường tiếp tục được triển khai thực hiện có hiệu quả. Hoạt động của các tổ thu gom rác thải trên địa bàn huyện được duy trì. Công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về bảo vệ môi trường được thực hiện thường xuyên, Chủ động phối hợp, kiểm tra giám sát thực hiện các thủ tục về môi trường của một số dự án đầu tư trên địa bàn.

*** Biến đổi khí hậu**

Tác động của con người đến thiên nhiên gây áp lực đối với vấn đề môi trường, biến đổi khí hậu điển hình là hiện tượng lũ lụt, nắng nóng xảy ra đã làm cho một số diện tích đất bị ngập úng, khô hạn... gây khó khăn trong sản xuất nông nghiệp của huyện. Đặc biệt, huyện Thanh Miện cơ cấu ngành nông nghiệp chiếm tỷ lệ lớn trong cơ cấu kinh tế của toàn huyện. Vì vậy cần phải có các biện pháp để kịp thời ngăn ngừa, hạn chế, khắc phục ô nhiễm, bảo vệ và phát triển bền vững nguồn lực, tài nguyên thiên nhiên và môi trường sinh thái.

2. Thực trạng phát triển kinh tế xã hội

2.1. Về kinh tế

a. Sản xuất nông nghiệp

Giá trị sản xuất ngành Nông nghiệp, thủy sản 6 tháng đầu năm 2024 ước đạt 916,7 tỷ đồng, đạt 55,3% Kế hoạch năm, tăng 2,1% so với cùng kỳ năm 2023.

*** Trồng trọt:**

- Tổng diện tích gieo trồng vụ Chiêm Xuân là 6.671 ha, đạt 99,6% kế hoạch, bằng 99,5% so với vụ Chiêm Xuân năm 2023 (trong đó diện tích cây lúa 6.000 ha, đạt 99,2% kế hoạch; rau màu vụ Xuân Hè 671 ha, đạt 103,2% kế hoạch). Diện tích gieo trồng cây vụ Đông 1.337 ha, đạt 102,8% kế hoạch, tăng 0,9% so với vụ Đông năm 2023. Diện tích trồng cây ăn quả toàn huyện ước đạt 777 ha, đạt 100,9% kế hoạch, tăng 2,4% so với cùng kỳ. Năng suất lúa vụ Chiêm Xuân ước đạt 65,5 tạ/ha, tăng 0,31% so với vụ Chiêm Xuân năm 2023. Tổng sản lượng lương thực ước đạt 41.196 tấn, giảm 1,2% so với vụ Chiêm Xuân năm 2023 (sản lượng thóc ước đạt 39.300 tấn, giảm 0,9% so với vụ Chiêm Xuân năm 2023). Chi đạo diệt chuột và cấp phát kịp thời 1.448,6 kg thuốc diệt chuột Antimice 3DP. Tích cực chỉ đạo nội dung đột phá về lĩnh vực nông nghiệp “Đẩy mạnh ứng dụng KHCN, thúc đẩy sản xuất nông nghiệp sạch, theo hướng hữu cơ có giá trị kinh tế cao trên địa bàn huyện Thanh Miện”.

** Chăn nuôi:*

- Tình hình chăn nuôi cơ bản ổn định, không xảy ra dịch bệnh. So với năm 2023, số lượng đàn gia súc, gia cầm đều tăng nhất là đàn gia cầm và đàn lợn: đàn gia cầm tăng 3,7%, đàn lợn tăng 2,1%.

- Công tác phòng, chống dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm, thủy sản được quan tâm chỉ đạo, tình hình chăn nuôi ổn định, không xảy ra dịch bệnh lớn.

** Nuôi trồng thủy sản:*

- Nuôi trồng thủy sản phát triển khá, tổng diện tích nuôi trồng ước đạt 983 ha, bằng 100% kế hoạch; tổng sản lượng thu hoạch 6 tháng đầu năm ước đạt 4.478 tấn, tăng 1% so với cùng kỳ năm 2023.

Các biện pháp phòng, chống dịch bệnh và nâng nòng cho đàn cá được quan tâm; công tác quản lý trong việc bảo vệ nguồn lợi thủy sản và công tác phòng, chống thiên tai đối với lĩnh vực thủy sản được tăng cường.

b. Sản xuất công nghiệp

** Công nghiệp*

- Sản xuất Công nghiệp duy trì sự tăng trưởng ổn định. Xin chủ trương triển khai công tác lập Quy hoạch xây dựng phân khu xây dựng Khu công nghiệp Thanh Miện 1 và Khu công nghiệp Thanh Miện 2 với tổng diện tích khoảng 400 ha. Phối hợp hoàn thành công tác điều chỉnh quyết định thành lập và lựa chọn chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Ngũ Hùng – Thanh Giang; hỗ trợ chủ đầu tư hoàn thiện thủ tục pháp lý, đẩy nhanh tiến độ thi công hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Cao Thắng và các dự án đã được chấp thuận đầu tư; Thống nhất đề nghị UBND tỉnh xem xét, chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Đường dây và trạm biến áp 110kV Thanh Miện 2 trên địa bàn xã Thanh Tùng. Hỗ trợ triển khai công tác thi công xây dựng Dự án đường dây 500kV Nhà máy nhiệt điện Nam Định 1 - Phố Nối, đoạn qua địa bàn huyện. Hoàn thành công tác thoả thuận tuyến đường dây 35kV, 22kV sau TBA 110kV Hưng Thái đoạn thuộc địa bàn huyện Thanh Miện. Triển khai dự án đường dây 500KV từ Nhiệt điện Nam Định 1 - Phố Nối, đoạn qua địa bàn. Tiếp tục thực hiện các giải pháp thu hút đầu tư vào các cụm công nghiệp của huyện.

- Giá trị sản xuất ngành Công nghiệp 6 tháng đầu năm 2024 ước thực hiện 2.840 tỷ đồng, đạt 46,8% Kế hoạch, tăng 14,5% so với cùng kỳ năm 2023.

** Xây dựng, Giao thông, thủy lợi*

- Lĩnh vực xây dựng được quan tâm đầu tư và có bước phát triển mạnh. Thực hiện việc rà soát, điều chỉnh, quy hoạch xây dựng vùng huyện; các Kế hoạch giải toả vi phạm hành lang an toàn giao thông đường bộ; tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về đảm bảo trật tự, an toàn giao thông; phối hợp

công tác bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ và tăng cường công tác đảm bảo trật tự, an toàn giao thông đường thủy nội địa.

Lập hồ sơ đề xuất thực hiện Dự án cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 393, đoạn từ Km10+180 đến Km20+050; đề nghị UBND tỉnh xem xét, phê duyệt điều chỉnh Dự án đầu tư xây dựng đường vành đai phía Đông Bắc thị trấn Thanh Miện, điều chỉnh một số đoạn tuyến đường tỉnh 396 và 399 trên địa bàn thành đường địa phương. Tiếp tục phối hợp với các đơn vị liên quan đẩy nhanh tiến độ thi công các công trình giao thông trọng điểm. Tổ chức khởi công Dự án cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 392B, đoạn từ Km0+00 đến Km1+700; đường huyện 195, đoạn từ Km0+00 đến Km4+300. Phối hợp kiểm tra, rà soát, kiến nghị xử lý những bất cập trong tổ chức giao thông trên Quốc lộ 38B và các tuyến đường tỉnh; kiểm tra, đề xuất phương án xử lý điểm đen, điểm tiềm ẩn tai nạn giao thông; kiểm tra việc chấp hành quy định của pháp luật về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

UBND các xã, thị trấn triển khai Kế hoạch thực hiện công việc đột phá “Tiếp tục huy động mọi nguồn lực, tập trung nâng cấp, hoàn thiện hệ thống giao thông và hệ thống thoát nước thải ở các thôn, khu dân cư theo tiêu chí nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu, Đô thị văn minh của các xã, thị trấn trên địa bàn huyện”.

UBND các xã, thị trấn triển khai Kế hoạch thực hiện công việc đột phá “Tiếp tục huy động mọi nguồn lực, tập trung nâng cấp, hoàn thiện hệ thống giao thông và hệ thống thoát nước thải ở các thôn, khu dân cư theo tiêu chí nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu, Đô thị văn minh của các xã, thị trấn trên địa bàn huyện”.

c. Dịch vụ thương mại

- Hoạt động thương mại, dịch vụ tiếp tục duy trì được tốc độ tăng trưởng khá; hệ thống hạ tầng không ngừng được đầu tư, hoàn thiện. Tích cực hỗ trợ nhà đầu tư hoàn thiện hồ sơ, thủ tục về đất đai, xây dựng, đẩy nhanh tiến độ triển khai thực hiện nhằm sớm đưa các dự án thương mại đã được chấp thuận đầu tư tại xã Hồng Quang và Ngũ Hùng vào hoạt động. Thống nhất đề nghị UBND tỉnh chấp thuận điều chỉnh 01 dự án thương mại đầu tư tại xã Cao Thắng. Lập hồ sơ, đề nghị UBND tỉnh hỗ trợ kinh phí đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp một số chợ hạng 3 thuộc địa bàn nông thôn, đảm bảo tiêu chí nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu. Ban hành văn bản chỉ đạo; kiểm tra, giám sát hoạt động của các cửa hàng bán lẻ xăng, dầu, không để xảy ra tình trạng đầu cơ, tích trữ, tự ý dừng hoặc giảm thời gian bán hàng; hướng dẫn, đôn đốc công tác đảm bảo an toàn

phòng cháy, chữa cháy, vệ sinh môi trường trong khu vực chợ nông thôn; tạm dừng hoạt động của chợ Neo sau khi kết thúc hợp đồng với nhà đầu tư.

- Giá trị sản xuất ngành dịch vụ 6 tháng đầu năm ước đạt 1.597 tỷ đồng, đạt 47,2% Kế hoạch, tăng 13,2% so với cùng kỳ năm 2023. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn ước tăng 14,1% so với 6 tháng đầu năm 2023.

2.2. Về xã hội

a. Giáo dục và đào tạo

- Hoàn thành chương trình năm học 2023 - 2024 theo đúng kế hoạch. Chất lượng giáo dục toàn diện ở các cấp học không ngừng được nâng lên, kết quả thi học sinh giỏi cấp tỉnh 8 môn văn hóa khối THCS và các môn văn hóa lớp 10, lớp 12 của khối THPT đạt kết quả cao. Tỷ lệ huy động trẻ nhà trẻ ra lớp đạt 51%, trẻ mẫu giáo ra lớp đạt tỷ lệ 99,8% (riêng trẻ mẫu giáo 5 tuổi ra lớp đạt 100%).

- Chỉ đạo tổ chức xét hoàn thành chương trình tiểu học, xét công nhận tốt nghiệp THCS; hoàn thành tốt kỳ thi tốt nghiệp THPT năm học 2024-2025 và đặc biệt là kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024 trên địa bàn huyện đảm bảo nghiêm túc, đúng quy và đạt kết quả cao.

- Công tác xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia được chú trọng, quan tâm; tính đến hết tháng 5/2024, toàn huyện có 48/52 trường MN, TH, THCS đạt chuẩn quốc gia, đạt 92,3% (mục tiêu đến năm 2025 là 100%), có 15 trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2, đạt 28,8% (mục tiêu đến năm 2025 là 50% trường MN, TH và 30% trường THCS đạt chuẩn quốc gia mức độ 2). Quy mô, mạng lưới trường, lớp phát triển ổn định, hệ thống cơ sở vật chất cơ bản đáp ứng được yêu cầu dạy và học theo chương trình giáo dục phổ thông mới.

b. Y tế, dân số

- Chỉ đạo tiếp tục bổ sung trang thiết bị, vật tư y tế để củng cố mạng lưới y tế dự phòng; tăng cường các giải pháp phòng, chống dịch bệnh nguy hiểm ở người. Duy trì có hiệu quả công tác khám, điều trị, chăm sóc sức khỏe Nhân dân. sáu tháng đầu năm, Trung tâm Y tế huyện khám bệnh cho 41.921 lượt người, bằng 46,6% kế hoạch, giảm 37,2% so với cùng kỳ năm 2023; các Trạm y tế khám bệnh cho 23.708 lượt người, bằng 47,4% kế hoạch, tăng 0,9% so với cùng kỳ năm 2023; các phòng đa khoa tư nhân khám bệnh cho 41.606 lượt người, tăng 75,1% so với cùng kỳ năm 2023. Tổ chức thăm khám, cấp thuốc cho Cựu chiến binh, dân công hỏa tuyến, đại diện thân nhân liệt sĩ, người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ trực tiếp tham gia Chiến dịch Điện Biên Phủ.

- Duy trì và triển khai có hiệu quả các chiến dịch, chương trình mục tiêu, các Đề án về Dân số và phát triển; sáu tháng đầu năm, tỷ lệ sinh con thứ 3(+) là 25,3%, giảm 1,0% so với cùng kỳ 2023; tỷ số giới tính khi sinh 122,3 bé trai/100 bé gái, tăng 9,3 điểm % so với cùng kỳ 2023.

c. Văn hoá thông tin, tuyên truyền, thể dục thể thao

- Hướng dẫn tuyên truyền, kỷ niệm các ngày lễ lớn, các sự kiện, các nhiệm vụ chính trị quan trọng của đất nước, của địa phương; đồng thời phối hợp tổ chức các hoạt động văn hóa văn nghệ, TDTT mừng Đảng, mừng Xuân Giáp Thìn - 2024 và Kỷ niệm 120 năm ngày sinh Phó Chủ tịch nước Nguyễn Lương Bằng. Tổ chức tổng kết và trao thưởng cho các làng/khu dân cư văn hóa đạt thành tích tiêu biểu năm 2023, triển khai đăng ký Thi đua xây dựng làng/khu dân cư văn hóa năm 2024 (kết quả có 83/83 Làng, KDC đăng ký, đạt 100%).

- Công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động lễ hội tiếp tục được quan tâm chỉ đạo, các lễ hội được tổ chức tại các địa phương đã đảm bảo theo quy định của pháp luật, đáp ứng nhu cầu sinh hoạt tín ngưỡng, tôn giáo và tinh thần của nhân dân. Tiếp tục hoàn thiện các thủ tục hồ sơ đề nghị tôn tạo di tích Đình Khoai hạng mục Đình khoai Thôn An Khoái, xã Tứ Cường.

- Tăng cường các hoạt động tuyên truyền, quảng bá và đảm bảo tốt công tác an ninh trật tự, an toàn giao thông cho du khách đến thăm quan tại Nhà tưởng niệm Phó Chủ tịch nước Nguyễn Lương Bằng và khu Di tích quốc gia danh lam thắng cảnh Đảo cò. Từ đầu năm đến nay (từ 01/01 đến 10/6/2024), khu Di tích Quốc gia danh lam thắng cảnh Đảo cò đón trên 25.000 lượt khách đến thăm quan (trong đó có 520 khách quốc tế) và một số đoàn khách đến dâng hương tại Nhà tưởng niệm Phó Chủ tịch nước Nguyễn Lương Bằng. Chỉ đạo hoàn thành hồ sơ đề công nhận Khu Danh lam thắng cảnh Đảo cò là Khu du lịch cấp tỉnh.

PHẦN II

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

2.1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024

Thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đã được phê duyệt tại Quyết định số 129/QĐ-UBND ngày 16/01/2024 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Thanh Miện; Quyết định bổ sung số 1110/QĐ-UBND ngày 10/5/2024; Quyết định bổ sung số 1183/QĐ-UBND ngày 20/5/2024 và Quyết định bổ sung số 1971/QĐ-UBND ngày 31/7/2024 của UBND tỉnh Hải Dương về việc bổ sung danh mục công trình, dự án vào kế hoạch sử dụng đất năm 2024 cấp huyện.

Đến nay UBND huyện đã triển khai việc thu hồi đất, giao đất và chuyển mục đích sử dụng đất theo kế hoạch sử dụng đất hàng năm đã được phê duyệt, Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất đến ngày 31/12/2024 như sau:

Bảng 01: Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng năm 2024

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha)		
				Diện tích (ha)	Trong đó		Tổng số Tăng (+), giảm (-)	Trong đó	
					Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích huỷ bỏ
(1)	(2)	(3)	(5)	(6)	(7) = (6) - (4)	(8) = (7) / (5) - (4) * 100%	(9) = (6) - (5)	(10)	(11) = (9) - (10)
1	Đất nông nghiệp	NNP	7.977,54	8.275,99	-2,34	0,78	298,45	239,31	59,14
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.119,29	6.322,03	-2,00	0,98	202,74	171,76	30,98
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	6.119,29	6.322,03	-2,00	0,98	202,74	171,76	30,98
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK		-	-		-		-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	241,33	255,11	-0,03	0,22	13,78	6,64	7,14
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	673,04	704,75	-0,04	0,13	31,71	23,96	7,75
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH		-	-		-		-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		-	-		-		-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		-	-		-		-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	908,68	958,90	-0,27	0,53	50,22	36,95	13,27
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		-	-		-		-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	35,20	35,20	-		-		-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.367,95	4.069,50	2,34	0,78	298,45	239,32	59,13
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	948,09	910,75	0,63	1,66	37,34	19,20	18,14
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	145,15	106,25	0,06	0,15	38,90	36,55	2,35
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	26,15	20,39	0,33	5,42	5,76	4,50	1,26

Báo cáo Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thanh Miện – tỉnh Hải Dương

2.4	Đất quốc phòng	CQP	9,87	6,99	-	-	2,88	2,88	-
2.5	Đất an ninh	CAN	4,57	0,82	-	-	3,75	3,75	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	157,27	129,45	-	-	27,82	27,46	0,36
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	20,18	15,43	-	-	4,75	4,75	-0,00
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		-	-	-			-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10,02	6,82	-	-	3,20	3,20	-
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	87,08	70,16	-	-	16,92	13,57	3,35
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	37,90	34,95	-	-	2,95	1,22	1,73
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		-	-	-			-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		-	-	-			-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		-	-	-			-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		-	-	-			-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	2,09	2,09	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	245,78	185,11	1,10	1,78	60,67	50,04	10,63
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK		-	-	-			-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	171,77	147,66	1,10	4,36	24,11	19,36	4,75
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		-	-	-			-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	23,69	4,20	-	-	19,49	18,41	1,08
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	50,32	33,25	-	-	17,07	12,27	4,80
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		-	-	-			-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.187,02	2.068,36	0,22	0,19	118,66	97,02	21,64
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.401,20	1.319,03	0,23	0,28	82,17	66,68	15,49
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	693,11	711,17	-0,01	0,06	-18,06	-16,84	-1,22
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,29	0,29	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC		-	-	-			-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	12,47	9,11	-	-	3,36	3,36	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	22,30	15,70	-	-	6,60	5,60	1,00
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	7,97	3,71	-	-	4,26	4,26	0,00
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,66	0,66	-	-	-	-	-
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	7,04	6,50	-	-	0,54	0,54	-0,00
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	41,98	2,19	-	-	39,79	33,42	6,37
2.9	Đất tín ngưỡng	TIN	5,43	5,34	-	-	0,09	0,09	-0,00
2.10	Đất tôn giáo	TON	24,25	23,23	-	-	1,02	1,02	0,00
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	147,90	144,00	-	-	3,90	3,90	0,00

2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	466,42	468,76	-	-	-2,34	-2,33	-0,01
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	MNC	140,92	141,83	-	-	-0,91	-0,90	-0,01
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	SON	325,50	326,93	-	-	-1,43	-1,43	-0,00
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,05	0,05	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD		-	-	-	-	-	-

a. Đất nông nghiệp:

Chỉ tiêu diện tích đất nông nghiệp được duyệt là 7.977,54 ha, kết quả thực hiện 8.275,99 ha, cao hơn 298,45 ha so với chỉ tiêu được duyệt, giảm 2,34 ha so với hiện trạng, đạt 0,78% kế hoạch được duyệt. Diện tích đề nghị chuyển kỳ sau 246,83 ha, diện tích đề nghị hủy bỏ 51,62 ha. Trong đó:

* *Đất trồng lúa:* Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 6.119,29 ha, kết quả thực hiện 6.322,03 ha cao hơn 202,74 ha so với kế hoạch được duyệt, giảm 13,87 ha so với hiện trạng, đạt 7,01% kế hoạch được duyệt. Diện tích đề nghị chuyển kỳ sau 171,76 ha, diện tích đề nghị hủy bỏ 30,98 ha.

* *Đất trồng cây hàng năm khác:* Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 241,33 ha, kết quả thực hiện 255,11 ha cao hơn 13,78 ha so với kế hoạch được duyệt, giảm 0,03 ha so với hiện trạng, đạt 0,22% kế hoạch được duyệt. Diện tích đề nghị chuyển kỳ sau 6,64 ha, diện tích đề nghị hủy bỏ 7,14 ha.

* *Đất trồng cây lâu năm:* Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 673,04 ha, kết quả thực hiện 704,75 ha cao hơn 31,71 ha so với kế hoạch được duyệt, giảm 0,04 ha so với hiện trạng, đạt 0,13% kế hoạch được duyệt. Diện tích đề nghị chuyển kỳ sau 23,96 ha, diện tích đề nghị hủy bỏ 7,75 ha.

* *Đất nuôi trồng thủy sản:* Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 908,68 ha, kết quả thực hiện 958,90 ha cao hơn 50,22 ha so với kế hoạch được duyệt, giảm 0,27 ha so với hiện trạng, đạt 0,53% kế hoạch được duyệt. Diện tích đề nghị chuyển kỳ sau 36,95 ha, diện tích đề nghị hủy bỏ 13,27 ha.

* *Đất nông nghiệp khác:* Trong năm kế hoạch 2024 đất nông nghiệp khác không biến động.

b. Đất phi nông nghiệp:

Chỉ tiêu diện tích đất phi nông nghiệp được duyệt là 4367,95 ha, kết quả thực hiện 4069,50 ha, thấp hơn 298,45 ha so với chỉ tiêu được duyệt, tăng 2,34 ha so với hiện trạng, đạt 0,78 % kế hoạch được duyệt. Diện tích đề nghị chuyển kỳ sau 239,32 ha, diện tích đề nghị hủy bỏ 59,13 ha. Trong đó:

* *Đất ở tại nông thôn:*

Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 948,09 ha, kết quả thực hiện 910,75 ha,

thấp hơn 37,34 ha so với chỉ tiêu được duyệt, tăng 0,63 ha so với hiện trạng, đạt 1,66 % kế hoạch được duyệt. Diện tích đề nghị chuyển kỳ sau 19,20 ha, diện tích đề nghị hủy bỏ 18,14 ha.

+ Công trình đã thực hiện: Xây dựng điểm dân cư tái định cư GPMB đường Bắc - Nam 0,63 ha;

+ Công trình chuyển tiếp: Xây dựng khu dân cư mới xã Phạm Kha tổng khu 12,30 ha; Xây dựng khu dân cư mới xã Tứ Cường 9,6 ha; Xây dựng khu dân cư mới thôn Phú Cốc xã Thanh Tùng 6,77 ha; Điểm dân cư mới thôn Đoàn Phú (cũ là Phú Cốc) xã Thanh Tùng 2,80 ha; Xây dựng khu dân cư mới xã Hồng Quang 0,80 ha; Điểm dân cư mới thôn Cự Trì, xã Ngũ Hùng 0,50 ha; Điểm dân cư mới giáp chợ trung tâm thôn Tiên Động xã Hồng Phong 0,50 ha; Điểm dân cư mới thôn Phù Tải 2, xã Thanh Giang 1,60 ha; Xây dựng điểm dân cư mới thôn Phạm Lâm, xã Đoàn Tùng 1,60 ha; Điểm dân cư tập trung Thờ Nợ xã Đoàn Tùng 1,20 ha; Xây dựng điểm dân cư mới thôn Thúy Lâm, xã Đoàn Tùng (khu Cống Cái) 0,68 ha; Điểm dân cư mới thôn Thủ Pháp để đấu giá và tái định cư GPMB đường dẫn cầu Hải Hưng 0,81 ha; Khu dân cư mới xã Ngô Quyền 9,60 ha; Xử lý nhà đất, đấu giá quyền sử dụng đất tại điểm trường tiểu học Ngô Quyền (cũ); địa chỉ Thôn Văn Xá, xã Ngô Quyền 0,56 ha; Xử lý nhà đất, đấu giá quyền sử dụng đất ở tại Trạm vật tư nông nghiệp cũ; địa chỉ Thôn An Nghiệp, xã Tứ Cường 0,14 ha; Xử lý nhà đất, đấu giá quyền sử dụng đất ở tại Nhà Văn hóa cụm dân cư số 4 thôn Cự Trì, xã Ngũ Hùng 0,09 ha; Bổ sung Điểm dân cư mới thôn Bùi Xá để tái định cư GPMB đường dẫn cầu Hải Hưng 0,08 ha;

+ Công trình hủy bỏ

Dự án điểm dân cư mới đồng Con Cá, thôn La Xá, xã Thanh Tùng 1,10 ha; Điểm dân cư mới thôn Phú Mỹ, xã Tứ Cường 0,09 ha; Điểm dân cư mới giáp chợ trung tâm thôn Tiên Động xã Hồng Phong 0,50 ha; Đất quán kinh doanh trước năm 1993 xã Ngũ Hùng 0,30 ha; Điểm dân cư mới thôn Bích Thủy, xã Hồng Quang (cạnh Trạm Bơm Bích Thủy) 3,75 ha; Xây dựng điểm dân cư mới thôn Bằng Bộ, xã Cao Thắng 1,0 ha; Điểm dân cư mới khu đồng Nhân Giống, thôn Thọ Trương, xã Lam Sơn 2,95 ha; Điểm dân cư mới thôn Phạm Tân, xã Ngô Quyền (Cánh Sốc) 0,40 ha; Điểm dân cư mới thôn Triều Dương, xã Chi Lăng Nam 2,67 ha; Xây dựng điểm dân cư mới thôn An Xá 0,57 ha; Điểm dân cư mới thôn Thúy Lâm, xã Đoàn Tùng 0,89ha.

** Đất ở đô thị:*

Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 145,15 ha, kết quả thực hiện 106,25 ha, thấp hơn 38,90 ha so với chỉ tiêu được duyệt, tăng 0,06 ha so với hiện trạng, đạt 0,15% kế hoạch được duyệt. Diện tích đề nghị chuyển kỳ sau 36,55 ha, diện tích

đề nghị hủy bỏ 2,35 ha.

+ Công trình đã thực hiện: điểm dân cư khu vực phố Hoàng Xá, thị trấn Thanh Miện 0,06 ha;

+ Công trình chuyển tiếp: Khu đô thị mới Thanh Miện 91,34 ha; Khu dân cư mới phía Nam chợ Neo 8,20 ha; Xây dựng điểm dân cư mới TT Thanh Miện (Hùng Sơn) thôn Triệu Nội 4,29 ha; Khu dân cư mới phía Đông Nam thị trấn Thanh Miện 35,0 ha.

+ Công trình hủy bỏ: Điểm dân cư Phía Tây trường Mầm non Hoa Sen (Tái định cư) 0,26 ha.

** Đất xây dựng trụ sở cơ quan:*

Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 26,15 ha, kết quả thực hiện 20,39 ha, thấp hơn 5,76 ha so với chỉ tiêu được duyệt, tăng 0,33 ha so với hiện trạng, đạt 5,42% kế hoạch được duyệt. Diện tích đề nghị chuyển kỳ sau 4,50 ha, diện tích đề nghị hủy bỏ 1,26 ha.

+ Công trình đã thực hiện; Di chuyển trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện 0,39 ha;

+ Công trình chuyển tiếp: Mở rộng Trụ sở làm việc Đảng ủy -HĐND-UBND xã Cao Thắng 1,30 ha; Nhà Văn hóa trung tâm và khu hành chính tập chung huyện Thanh Miện 0,81 ha; Mở rộng Trụ sở làm việc Đảng ủy -HĐND-UBND xã Chi Lăng Bắc (Xây dựng nhà làm việc công an xã) 0,13 ha; Xây dựng Trụ sở làm việc Đảng ủy -HĐND-UBND xã Thanh Giang (Xây dựng nhà làm việc công an xã) 1,70 ha; Mở rộng Trụ sở làm việc Đảng ủy -HĐND-UBND xã Đoàn Kết 0,09 ha; Mở rộng Trụ sở làm việc Đảng ủy -HĐND-UBND xã Tân Trào 0,09 ha; Mở rộng Trụ sở làm việc Đảng ủy -HĐND-UBND xã Tứ Cường 0,15 ha; Mở rộng Trụ sở làm việc Đảng ủy -HĐND-UBND xã Lê Hồng 0,35 ha; Mở rộng Trụ sở làm việc Đảng ủy -HĐND-UBND xã Lam Sơn (xây dựng nhà làm việc công an xã) 0,70 ha;

+ Công trình hủy bỏ:

Mở rộng trụ sở UBND xã để xây dựng nhà làm việc công an xã Ngô Quyền; Mở rộng trụ sở UBND xã để xây dựng nhà làm việc công an xã Cao Thắng 0,30 ha.

** Đất quốc phòng*

Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 9,87 ha, kết quả thực hiện 6,99 ha, thấp hơn 2,88 ha so với kế hoạch được duyệt. Không biến động so với hiện trạng. Diện tích đề nghị chuyển kỳ sau 2,88 ha, diện tích đề nghị hủy bỏ 0 ha.

+ Công trình chưa thực hiện chuyển tiếp kế hoạch 2025: Quy hoạch đất Quốc phòng xã Tứ Cường: 2,88 ha;

** Đất An ninh:*

Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 4,57 ha, kết quả thực hiện 0,82 ha, thấp hơn 3,75 ha so với kế hoạch được duyệt. Không biến động so với hiện trạng. Diện tích đề nghị chuyển kỳ sau 3,75 ha, diện tích đề nghị hủy bỏ 0ha

+ Công trình chưa thực hiện chuyển tiếp kế hoạch 2025: Di chuyển trụ sở công an huyện Thanh Miện: 3,75 ha

** Đất xây dựng công trình sự nghiệp:*

Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 157,27 ha, kết quả thực hiện 129,45 ha, thấp hơn 27,82 ha so với chỉ tiêu được duyệt, không biến động so với hiện trạng. Diện tích đề nghị chuyển kỳ sau 27,46 ha, diện tích đề nghị hủy bỏ 0,36 ha. trong đó:

**Đất xây dựng cơ sở văn hóa*

Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 20,18 ha, kết quả thực hiện 15,43 ha, thấp hơn 4,75 ha so với chỉ tiêu được duyệt, không biến động so với hiện trạng. Diện tích đề nghị chuyển kỳ sau 4,75ha, diện tích đề nghị hủy bỏ 0ha.

+ Các công trình chuyển tiếp: Mở rộng Nhà văn hóa + sân thể thao - thôn Liên Đông, An Sơn xã Hồng Quang 1,30 ha.

+ Các công trình hủy bỏ: Xây dựng nhà văn hóa thôn Đoàn Phú xã Thanh Tùng 0,30 ha.

**Đất xây dựng cơ sở y tế:*

Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 10,02 ha, kết quả thực hiện 6,82 ha, thấp hơn 3,20 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Không biến động so với hiện trạng. Diện tích đề nghị chuyển kỳ sau 3,20 ha, diện tích đề nghị hủy bỏ 0,79ha.

+ Công trình chuyển tiếp: Mở rộng Trung tâm Y tế huyện Thanh Miện 3,20 ha.

**Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*

Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 87,08 ha, kết quả thực hiện 70,16 ha, thấp hơn 16,92 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Không biến động so với hiện trạng, Diện tích đề nghị chuyển kỳ sau 13,57 ha, diện tích đề nghị hủy bỏ 3,35 ha, cụ thể:

+ Các công trình chuyển tiếp: Các công trình phụ trợ Trường THPT Thanh Miện III 0.83 ha; Dự án trường Mầm non Hoa Hồng 0,43 ha; Xây mới trường Mầm non thị trấn 1,65 ha; MR Trường Tiểu học Thị trấn (Điểm trường số 02 Hùng Sơn) 0,20 ha; Trường Tiểu học trung tâm xã 1,03 ha; Mở rộng trường Mầm non trung tâm xã 0,90 ha; Xây dựng Trường Mầm non tập trung 1,78 ha; Mở rộng trường Mầm non xã Cao Thắng 0,31 ha; Mở rộng trường tiểu học Cao Thắng và trường THCS xã Cao Thắng 0,44 ha; Xây dựng trường mầm non xã Thanh Tùng 1,20 ha;

+ Các công trình hủy bỏ:

Mở rộng trường THCS (TT giáo dục T.xuyên cũ) 0,10 ha tại thị trấn

Thanh Miện; Mở rộng trường mầm non xã Thanh Giang 0,68 ha; Mở rộng trường mầm non trung tâm 0,15 ha; Mở rộng trường Mầm non xã Đoàn Kết 0,70 ha; Mở rộng trường THCS Chi Lăng Bắc 0,60 ha; Mở rộng trường tiểu học, THCS Xã Thanh Tùng 0,45 ha;

**Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao:*

Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 37,90 ha, kết quả thực hiện 34,95 ha, thấp hơn 2,95 ha so với chỉ tiêu được duyệt, không biến động so với hiện trạng. Diện tích đề nghị chuyển kỳ sau 1,22 ha, diện tích đề nghị hủy bỏ 1,73 ha, cụ thể:

+ Công trình chuyển tiếp: Quy hoạch sân vận động trung tâm xã Tứ Cường 1,0 ha; Quy hoạch sân thể thao thôn Hữu Chung;; Quy hoạch ao bơi thôn An Lâu, thôn An Sơn, thôn Hữu Chung Xã Hồng Quang 0,47 ha.

+ Công trình hủy bỏ:

Xây dựng mới Sân vận động trung tâm xã Chi Lăng Bắc 1,30 ha; Xây dựng bể bơi trung tâm xã Đoàn Kết 0,25 ha; Sân vận động trung tâm xã Thanh Tùng 1,48 ha; Stt xã Hồng Quang 0,08 ha.

** Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác:* Không biến động so với năm kế hoạch 2024

** Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp:*

Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 245,78 ha, kết quả thực hiện 185,11 ha, thấp hơn 60,67 ha so với chỉ tiêu được duyệt, tăng 1,10 ha so với hiện trạng, đạt 1,78% kế hoạch được duyệt. Diện tích đề nghị chuyển kỳ sau 50,04 ha, diện tích đề nghị hủy bỏ 10,63 ha. Trong đó:

** Đất cụm công nghiệp:*

Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 171,77 ha, kết quả thực hiện 147,66 ha, thấp hơn 24,11 ha so với chỉ tiêu được duyệt, tăng 1,1 ha so với hiện trạng, đạt 4,36% kế hoạch được duyệt. Diện tích đề nghị chuyển kỳ sau 19,36 ha, diện tích đề nghị hủy bỏ 4,75 ha, cụ thể:

+ Công trình đã thực hiện: Cụm công nghiệp Đoàn Tùng 2; cụm công nghiệp Đoàn Tùng 0,15 ha

+ Công trình chưa thực hiện chuyển tiếp kế hoạch 2025: Cụm công nghiệp Đoàn Tùng 2 diện tích 2,0 ha; Cụm công nghiệp Đoàn Tùng 0,33 ha; Cụm công nghiệp Cao Thắng 1,78 ha; Cụm công nghiệp Ngũ Hùng - Thanh Giang 20 ha

** Đất thương mại, dịch vụ:*

Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 23,69 ha, kết quả thực hiện 4,20 ha, thấp hơn 19,49 ha so với chỉ tiêu được duyệt, không biến động so với hiện trạng. Diện tích đề nghị chuyển kỳ sau 18,41 ha, diện tích đề nghị hủy bỏ 1,08 ha, cụ thể:

+ Công trình chưa thực hiện chuyển tiếp năm 2024: Đầu tư dự án khách sạn Thái Dương của công ty TNHH đầu tư phát triển Thái Hiếu 0,32 ha; Tổng hợp dịch vụ Thương Mại 2,15 ha; Dự án đầu tư xây dựng cửa hàng xăng dầu và dịch vụ thương mại xã Cao Thắng của Công ty CPTM Linh Ngọc 5,69 ha; Xây dựng cơ sở kinh doanh vật liệu xây dựng Thêm Nhung 0,50 ha; Xây dựng cơ sở kinh doanh vật liệu xây dựng Tuất Mơ 0,50 ha; Xây dựng cơ sở kinh doanh vật liệu xây dựng, nội thất cao cấp, thiết bị nhà tắm của hộ ông Vương Văn Luận 0,50 ha; Dự án đầu tư xây dựng cửa hàng xăng dầu Tiến Mạnh của Công ty TNHH MTV Tiến Mạnh 0,90 ha; Cơ sở kinh doanh xăng dầu và dịch vụ thương mại Tổng hợp của Công ty TNHH Nam Quân HD 1,47 ha.

** Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:*

Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 50,32 ha, kết quả thực hiện 33,25 ha, thấp hơn 17,07 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Kết quả thực hiện được đến hết năm 2024 không thực hiện được chỉ tiêu này. Diện tích đề nghị chuyển kỳ sau 12,27 ha, diện tích đề nghị hủy bỏ 4,80 ha, cụ thể:

+ Công trình chuyển tiếp: Mở rộng bổ sung diện tích Nhà máy nước sạch Tiên Phong 0,64 ha; Mở rộng, bổ sung trạm bơm tăng áp xã Tứ Cường 0,39 ha; Xây dựng cơ sở sấy lúa, kho lưu trữ thóc Ái Huyền 0,50 ha; Dự án cơ sở gia công hàng may mặc xuất khẩu (phần mở rộng) Trí Việt: 3,30 ha;

+ Công trình không chuyển tiếp: Mở rộng Tiểu thủ công nghiệp (Phần còn lại của Trường, Thắng, Nền): 4,8 ha.

** Đất sử dụng vào mục đích công cộng:*

Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 2187,02 ha, kết quả thực hiện 2068,36 ha, thấp hơn 118,66 ha so với chỉ tiêu được duyệt, tăng 0,22 ha so với hiện trạng, đạt 0,19% kế hoạch được duyệt. Diện tích đề nghị chuyển kỳ sau 97,02 ha, diện tích đề nghị hủy bỏ 21,64 ha. Trong đó:

** Đất giao thông:*

Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 1401,20 ha, kết quả thực hiện 1319,03 ha, thấp hơn 82,17 ha so với chỉ tiêu được duyệt, tăng 0,23 ha so với hiện trạng, đạt 0,28% so với kế hoạch được duyệt. Diện tích đề nghị chuyển kỳ sau 66,68 ha, diện tích đề nghị hủy bỏ 15,49 ha, cụ thể:

+ Các công trình đã thực hiện: Một phần công trình đường vành đai phía Đông Bắc thị trấn Thanh Miện, đường giao thông trong khu dân cư;

+ Các công trình chuyển tiếp: Cải tạo, nâng cấp đường huyện Bình Xuyên - Ngô Quyền - Tân Trào và Cải tạo, nâng cấp đường huyện 195, đoạn từ Km4+300 - Km7+800 9,0 ha; Trục đường Bắc Nam thanh Miện 9,46 ha; Đường trục Đông Tây tỉnh Hải Dương: 14,24 ha; Đường vành đai phía Đông Bắc Thị

trần Thanh Miện 3,79 ha; Cải tạo nâng cấp đường Cao Thắng - Tiên Phong, đoạn Km5+00-Km8+800, huyện Thanh Miện 6,0 ha; Sửa chữa đột xuất xử lý điểm đen tai nạn giao thông tại Km 14+800-Km15+100 QL.38B, tỉnh Hải Dương 1,65 ha; Quy hoạch, nâng cấp, mở rộng các tuyến đường (Mở rộng giao thông kết nối đường tỉnh 393; Dự án đầu tư xây dựng đường dẫn cầu Hải Hưng kết nối tỉnh Hải Dương với tỉnh Hưng Yên huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương 1,20 ha.

+ Công trình huỷ bỏ: QH đường giao thông khu Ao pha nhì; Đường từ nhà xe tang đến đường ra nghĩa trang): 0,24 ha; Quy hoạch, nâng cấp, mở rộng các tuyến đường trên địa bàn xã Thanh Tùng 0,90 ha.

** Đất thủy lợi*

Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 693,11 ha, kết quả thực hiện 711,17 ha, cao hơn 18,06 ha so với chỉ tiêu được duyệt, giảm 0,01 ha so với hiện trạng, đạt 0,06% kế hoạch được duyệt. Diện tích đề nghị chuyển kỳ sau 16,84 ha, diện tích đề nghị huỷ bỏ 1,22 ha, cụ thể:

+ Các công trình chuyển tiếp: Cải tạo, nâng cấp hệ thống tưới tiêu cho vùng sản xuất rau màu tập chung thôn Đỗ Thượng, xã Phạm Kha 0,10 ha; Nạo vét sông chùa đò huyện Thanh Miện 0,10 ha; Nạo vét kênh KC TB Cống Giác, huyện Thanh Miện 0,10 ha

+ Các công trình huỷ bỏ: Nâng cấp tuyến đê tả Sông Luộc đoạn từ K20+700-K40+550 thuộc địa bàn huyện Thanh Miện 2,0 ha;

** Đất có di tích lịch sử- văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên:*

Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 12,47 ha, kết quả thực hiện 9,11 ha, thấp hơn 3,36 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Đến hết năm 2024 chưa thực hiện được chỉ tiêu này, đề nghị chuyển tiếp sang kỳ sau, cụ thể:

+ Công trình chuyển tiếp: Dự án bảo tồn thiên nhiên khu Đảo Cò (mở rộng) 3,36 ha.

** Đất bãi thải, xử lý chất thải:*

Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 22,30 ha, kết quả thực hiện 15,70 ha, thấp hơn 6,60 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Đến hết năm 2024 chưa thực hiện được chỉ tiêu này. Diện tích đề nghị chuyển kỳ sau 5,60 ha, diện tích đề nghị huỷ bỏ 1,0 ha, cụ thể:

+ Công trình chuyển tiếp: Nhà Máy xử lý rác 5,0 ha; Bãi rác xã Thanh Tùng 0,50 ha.

+ Công trình không chuyển tiếp: Quy hoạch bãi rác tập trung thôn Phương Khê 1,0 ha;

** Đất công trình năng lượng:*

Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 7,97 ha, kết quả thực hiện 3,71 ha, thấp hơn 4,27 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Đến hết năm 2024 chưa thực hiện được chỉ tiêu này, đề nghị chuyển tiếp sang kỳ sau, cụ thể:

+ Công trình chuyển tiếp: Xây dựng mới đường dây 22kV và chuyển nhánh Phạm Kha lộ 373 E8.14 sang vận hành cấp điện áp 22kV 0,07 ha; Đường dây 500 kV Nhiệt điện Nam Định1 - Phố Nối 3,05 ha; Xây dựng đường dây trung thế và các TBA phân phối huyện Thanh Miện năm 2020 0,06 ha; Xây dựng mới đường dây 22kV từ TBA 110kV Thanh Miện để san tải cho lộ 474 E8.14 0,30 ha; Xây dựng đường dây trung thế và các TBA phân phối huyện Thanh Miện năm 2022 (giai đoạn 2) 0,03 ha; Xây dựng mới và cải tạo đường dây 22kV lộ 475&476E8.14 0,04 ha; Xây dựng mới và cải tạo lưới điện trung áp huyện Thanh Miện và Bình Giang 0,23 ha; Xây dựng đường dây trung thế và các TBA phân phối huyện Thanh Miện năm 2023 0,16 ha; Xây dựng các công trình điện năng trên địa bàn huyện Thanh Miện 0,22 ha.

** Đất chợ:*

Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 7,04 ha, kết quả thực hiện 6,50 ha, thấp hơn 0,54 ha so với kế hoạch được duyệt, không biến động so với hiện trạng so với hiện trạng. Diện tích đề nghị chuyển kỳ sau 0,54 ha, diện tích đề nghị hủy bỏ 0 ha;

+ Công trình chuyển tiếp: Chợ Dao xã Chi Lăng Nam

** Đất khu vui chơi, giải trí công cộng:*

Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 41,98 ha, kết quả thực hiện 2,19 ha, thấp hơn 39,79 ha so với kế hoạch được duyệt, không biến động so với hiện trạng so với hiện trạng. Diện tích đề nghị chuyển kỳ sau 33,42 ha, diện tích đề nghị hủy bỏ 6,37 ha;

** Đất cơ sở tín ngưỡng:*

Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 5,43 ha, kết quả thực hiện 5,34 ha, thấp hơn 0,09 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Đến hết năm 2024 chưa thực hiện được chỉ tiêu này, đề nghị chuyển tiếp sang kỳ sau, cụ thể:

+ Công trình chuyển tiếp: Xây dựng và mở rộng khuôn viên đình làng Tòng Hóa 0,09 ha; Xây dựng đình Hoàng Tường 0,21 ha

** Đất cơ sở tôn giáo:*

Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 24,25 ha, kết quả thực hiện 23,23 ha, thấp hơn 1,02 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Đến hết năm 2024 chưa thực hiện được chỉ tiêu này, đề nghị chuyển tiếp sang kỳ sau, cụ thể:

+ Công trình chuyển tiếp: Xây dựng chùa thôn Lam Sơn 0,09 ha; Mở rộng Chùa Đoàn Lâm (thôn Đoàn Phú); Mở rộng nhà thờ thôn Đông 0,88 ha.

** Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:*

Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 147,90 ha, kết quả thực hiện 144,0 ha, thấp hơn 3,90 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Đến hết năm 2024 chưa thực hiện được chỉ tiêu này, đề nghị chuyển tiếp sang kỳ sau, cụ thể:

+ Công trình chuyển tiếp: Xây mới nghĩa địa tập trung tại thị trấn Thanh Miện.

** Đất có mặt nước chuyên dùng:*

Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 466,44 ha, kết quả thực hiện 468,75 ha, cao hơn 2,31 ha so với chỉ tiêu được duyệt.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 140,92 ha, kết quả thực hiện 141,83 ha, cao hơn 0,91 ha so với kế hoạch được duyệt.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 325,50 ha, kết quả thực hiện 326,93 ha, cao hơn 1,43 ha so với kế hoạch được duyệt.

- Đất phi nông nghiệp khác: Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 0,05 ha, không thay đổi so với kế hoạch được duyệt.

2.2. Kết quả thực hiện thu hồi đất năm 2024

Bảng 02: Kết quả thực hiện thu hồi đất năm 2024.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích THĐ năm 2024 được duyệt (ha)	Diện tích THĐ năm 2024 đã thực hiện (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	272,16	2,17	-269,99
1.1	Đất trồng lúa	LUA	191,74	2,06	-189,68
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	191,74	2,06	-189,68
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	13,49	0,03	-13,46
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	26,95		-26,95
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	39,98	0,08	-39,90
1.5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	75,15	0,31	-74,84
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,05		-2,05
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,16		-0,16
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,13	0,08	-0,05
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	3,38	-	-3,38
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,27	-	-0,27
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-

Báo cáo Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thanh Miện – tỉnh Hải Dương

2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-	-	-
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,41	-	-1,41
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1,70	-	-1,70
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,20	0,19	-0,01
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK		-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,01		-0,01
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		-	-
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,19	0,19	-
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	66,29	0,04	-66,25
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	35,80	0,03	-35,77
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	30,40	0,01	-30,39
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,08		-0,08
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV			-
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,01		-0,01
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	0,60		-0,60
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	2,34		-2,34
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	MNC	0,91		-0,91
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	SON	1,43		-1,43
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			-
3	Đất chưa sử dụng	CSD			-

* Diện tích thu hồi đất nông nghiệp theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 272,16 ha đã thu hồi được 2,17 ha. Trong đó:

- Diện tích thu hồi đất trồng lúa theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 191,74 ha đã thu hồi được 2,06 ha.

- Diện tích thu hồi đất trồng cây hàng năm khác theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 13,49 ha đã thu hồi được 0,03 ha.

- Diện tích thu hồi đất cây lâu năm theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 26,95 ha, kết quả chưa thực hiện được.

- Diện tích thu hồi đất nuôi trồng thủy sản theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 39,98 ha đã thu hồi được 0,08 ha.

* Diện tích thu hồi đất phi nông nghiệp theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 75,15 ha đã thu hồi được 0,31 ha. Trong đó:

- Diện tích thu hồi đất ở tại nông thôn theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 2,05 ha, kết quả chưa thực hiện được.

- Diện tích thu hồi đất ở tại đô thị theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 0,16 ha, kết quả chưa thực hiện được.

- Diện tích thu hồi đất xây dựng trụ sở cơ quan theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 0,13 ha đã thu hồi được 0,08 ha.

- Diện tích thu hồi đất xây dựng công trình sự nghiệp theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 3,38 ha, kết quả chưa thực hiện được.

- Diện tích thu hồi đất xây dựng cơ sở văn hoá theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 0,27 ha, kết quả chưa thực hiện được.

- Diện tích thu hồi đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 1,41 ha, kết quả chưa thực hiện được.

- Diện tích thu hồi đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 1,70 ha, kết quả chưa thực hiện được.

- Diện tích thu hồi đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 0,20 ha, đã thu hồi 0,19 ha.

- Diện tích thu hồi đất cụm công nghiệp theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 0,01 ha, kết quả chưa thực hiện được.

- Diện tích thu hồi đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 0,19 ha, đã thu hồi 0,19 ha.

- Diện tích thu hồi đất sử dụng vào mục đích công cộng theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 66,29 ha, đã thu hồi 0,04 ha.

- Diện tích thu hồi đất công trình giao thông theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 35,80 ha, đã thu hồi 0,03 ha.

- Diện tích thu hồi đất công trình thủy lợi theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 30,40 ha, đã thu hồi 0,01 ha.

- Diện tích thu hồi đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 0,88 ha, kết quả chưa thực hiện được.

- Diện tích thu hồi đất chợ dân sinh, chợ đầu mối theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 0,01 ha, kết quả chưa thực hiện được.

- Diện tích thu hồi đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 0,60 ha, kết quả chưa thực hiện được.

- Diện tích thu hồi đất có mặt nước chuyên dùng theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 2,34 ha, kết quả chưa thực hiện được.

2.3. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024

Bảng 03: Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích CMD năm 2024 được duyet	Diện tích CMD năm 2024 đã thực hiện	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP/PNN	300,78	2,17	-298,61
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	204,74	2,06	-202,68
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC/PNN	204,74	2,06	-202,68
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK/PNN			
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	13,81		-13,81
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	31,74	0,03	-31,71
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	50,49	0,08	-50,41
1.5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN			
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		22,36	0,08	-22,28
2.1	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyên sang đất ở	MHT/OTC	22,36	0,08	-22,28

a. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 300,78 ha; đã thực hiện chuyển mục đích được 2,17 ha. Trong đó:

Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang đất phi nông nghiệp theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 204,74 ha; đã thực hiện chuyển mục đích được 2,06 ha.

Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trồng cây hằng năm sang đất phi nông nghiệp theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 13,81 ha; kết quả chưa thực hiện được.

Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm sang đất phi nông nghiệp theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 31,74 ha; đã thực hiện chuyển mục đích được 0,03 ha.

Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất nuôi trồng thủy sản sang đất phi nông nghiệp theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 50,49 ha; đã thực hiện chuyển mục đích được 0,08 ha.

b. Kết quả thực hiện chuyển mục đích trong nội bộ đất phi nông nghiệp.
Trong đó:

Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 22,36 ha; đã thực hiện chuyển mục đích được 0,08 ha.

2.5. Hiện trạng sử dụng đất.

Cơ sở để tính hiện trạng sử dụng đất đến 31/12/ 2024:

+ Số liệu thống kê đất đai đến hết ngày 31/12/2023;

+ Kết quả thực hiện các công trình, dự án đến ngày 31/12/2024.

Bảng 04: Hiện trạng sử dụng đất năm 2024

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng đến 31/12/2023	Kết quả CMD năm 2024 tăng(+) giảm(-)	Diện tích đến 31/12/2024
1	Đất nông nghiệp	NNP	8.278,33	-2,34	8.275,99
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.324,03	-2,00	6.322,03
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	6.324,03	-2,00	6.322,03
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	0,00	0,00	0,00
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	255,14	-0,03	255,11
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	704,79	-0,04	704,75
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	959,17	-0,27	958,90
1.5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,00	0,00	0,00
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	35,20	0,00	35,20
2.	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.067,16	2,34	4.069,50
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	910,12	0,63	910,75
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	106,19	0,06	106,25
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,06	0,33	20,39
2.4	Đất quốc phòng	CQP	6,99	0,00	6,99
2.5	Đất an ninh	CAN	0,82	0,00	0,82
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	129,45	0,00	129,45
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	15,43	0,00	15,43
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,00	0,00	0,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,82	0,00	6,82
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	70,16	0,00	70,16
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	34,95	0,00	34,95
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,00	0,00	0,00

Báo cáo Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thanh Miện – tỉnh Hải Dương

2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,00	0,00	0,00
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,00	0,00	0,00
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00	0,00	0,00
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	2,09	0,00	2,09
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	184,01	1,10	185,11
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00	0,00	0,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	146,56	1,10	147,66
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,00	0,00	0,00
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4,20	0,00	4,20
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	33,25	0,00	33,25
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,00	0,00	0,00
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.068,14	0,22	2.068,36
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.318,80	0,23	1.319,03
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	711,18	-0,01	711,17
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,29	0,00	0,29
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,00	0,00	0,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	9,11	0,00	9,11
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	15,70	0,00	15,70
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	3,71	0,00	3,71
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,66	0,00	0,66
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	6,50	0,00	6,50
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	2,19	0,00	2,19
2.9	Đất tín ngưỡng	TIN	5,34	0,00	5,34
2.10	Đất tôn giáo	TON	23,23	0,00	23,23
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	144,00	0,00	144,00
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	468,76	0,00	468,76
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	MNC	141,83	0,00	141,83
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	SON	326,93	0,00	326,93
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,05	0,00	0,05
3	Đất chưa sử dụng	CSD	0,00	0,00	0,00
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao				

3. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024

*** Những mặt đã đạt được**

Trong năm qua, được sự quan tâm, giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh và Sở Tài nguyên và Môi trường, cũng như sự phối hợp chặt chẽ của các ngành, các cấp đã tạo điều kiện cho ngành Tài nguyên và Môi trường tháo gỡ được nhiều khó khăn, vướng mắc trong việc thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện, đặc biệt là công tác lập và quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn huyện thể hiện ở các mặt sau:

- Đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất trong công tác lập và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp, cũng như quy hoạch, kế hoạch phát triển của các ngành, lĩnh vực.

- Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2024 làm cơ sở pháp lý cho công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi và chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn huyện.

*** Những mặt còn tồn tại**

Công tác lập và quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện vẫn còn tồn tại một số hạn chế như sau:

- Chính sách bồi thường, hỗ trợ cho người dân khi bị thu hồi đất trong thời gian qua không phù hợp vì vậy mà nhiều người dân không đồng tình với việc đền bù khi thu hồi đất để phát triển kinh tế xã hội cũng như xây dựng cơ sở hạ tầng của các địa phương.

- Các chỉ tiêu của kế hoạch sử dụng đất để xây dựng, mở rộng, chỉnh trang phát triển cao nhưng thực hiện còn thấp, chưa hết diện tích, Một phần do nguồn vốn bị hạn chế, công tác bồi thường giải phóng mặt bằng gặp khó khăn, các dự án dự kiến thực hiện theo phương thức khai thác quỹ đất bị chậm hoặc không thực hiện được so với kế hoạch đề ra.

- Một số dự án sau khi được phê duyệt chậm triển khai xây dựng đã làm ảnh hưởng đến kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất hàng năm.

4. Đánh giá những nguyên nhân trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024

*** Nguyên nhân khách quan:**

- Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 có một số dự án triển khai theo hình thức bồi thường dẫn đến khi một dự án chậm, các dự án khác cũng chậm theo.

- Công tác giải phóng mặt bằng thực hiện một số dự án sản xuất công nghiệp và khu dân cư mới đã được UBND tỉnh quyết định chủ trương đầu tư

năm 2024 còn gặp khó khăn, vướng mắc.

- Nhiều danh mục công trình, dự án rất cấp thiết, có lộ trình thực hiện, nhưng do ngân sách không bảo đảm hoặc bị động về nguồn thu nên sau khi công bố triển khai quy hoạch đã phải dừng lại, nhất là các dự án quy hoạch xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật.

- Tiến độ triển khai, thực hiện một số dự án do xã làm chủ đầu tư xây dựng chậm, ảnh hưởng đến nhiệm vụ phát triển kinh tế, xã hội và tiến độ giải ngân nguồn vốn đầu tư công, nợ công ở một số xã tăng lên và ở mức cao.

*** Nguyên nhân chủ quan:**

- Lãnh đạo một số xã chưa chủ động thực hiện các công trình mà cấp xã đã đăng ký thực hiện.

- Nguồn vốn để thực hiện các công trình theo kế hoạch sử dụng đất gặp khó khăn nhất là nguồn vốn xây dựng các công trình công cộng.

- Cơ chế thị trường làm cho đất đai ngày càng có giá trị, một mặt cũng làm khó khăn cho công tác thực hiện kế hoạch sử dụng đất như vấn đề đền bù, giao đất, giải phóng mặt bằng...

- Công tác quản lý hồ sơ địa chính ở các địa phương còn nhiều bất cập dẫn đến việc kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất chưa thuận lợi, còn gặp nhiều khó khăn.

PHẦN III

LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025

3.1. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất và xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất trong nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng.

3.1.1 Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất đã được xác định trong năm kế hoạch trước và chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch.

Trong quá trình thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024, một số công trình, dự án do thiếu vốn đầu tư hoặc quá trình triển khai chậm nên chưa thực hiện, các công trình, dự án này vẫn có tính khả thi cao và cần thiết đối với việc phát triển kinh tế - xã hội của huyện, do đó huyện Thanh Miện tiếp tục đưa vào kế hoạch sử dụng đất năm 2025 và tổ chức thực hiện theo quy định. Cụ thể như sau:

1. Đất ở nông thôn: gồm 22 công trình với tổng diện tích 67,69 ha phân bố tại các xã: xã Phạm Kha 12,30 ha, xã Tứ Cường 10,01 ha, xã Thanh Tùng 9,57 ha, xã Ngũ Hùng 0,59 ha, xã Hồng Phong 0,50 ha, xã Tân Trào 12,10 ha, xã Thanh Giang 1,60 ha, xã Đoàn Tùng 3,48 ha, xã Đoàn Kết 1,18 ha, xã Ngô Quyền 10,5 ha, xã Hồng Quang 0,80 ha, xã Chi Lăng Nam 0,05 ha, xã Chi Lăng Bắc 0,05 ha. Ngoài ra tại các xã xử lý các trường hợp đất dôi dư trong khu dân cư của các hộ gia đình.

2. Đất ở đô thị: gồm 4 công trình với tổng diện tích 139,93 ha phân bố tại thị trấn Thanh Miện 118,46 ha và tại các xã Lam Sơn 21,47 ha và xã Tứ Cường....

3. Đất xây dựng trụ sở cơ quan: gồm 9 công trình với tổng diện tích 4,22 ha (phân bố trên địa bàn các xã gồm: Thị trấn Thanh Miện 0,81 ha; xã Chi Lăng Bắc 0,13 ha; xã Thanh Giang 1,70 ha; xã Đoàn Kết 0,09 ha; xã Tân Trào 0,09 ha; xã Tứ Cường 0,15 ha; xã Lê Hồng 0,35 ha; xã Lam Sơn 0,70 ha).

4. Đất quốc phòng: gồm 01 công trình với tổng diện tích 3,88 ha (phân bố tại xã Tứ Cường và xã Cao Thắng).

5. Đất an ninh: gồm 01 công trình tại thị trấn Thanh Miện diện tích 3,0 ha.

6. Đất xây dựng cơ sở giáo dục: gồm 10 công trình với diện tích 8,77 ha (phân bố trên địa bàn các xã gồm: Xã Ngũ Hùng 0,83 ha; Thị trấn Thanh Miện 2,28 ha; xã Ngô Quyền 1,03 ha; xã Tân Trào 0,90 ha; xã Tứ Cường 1,78 ha; xã Cao Thắng 0,75 ha; xã Thanh Tùng 1,20 ha).

7. Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: gồm 02 công trình với diện tích 1,47 ha (phân bố trên địa bàn các xã gồm: xã Tứ Cường 1,0 ha; xã Hồng Quang 0,47 ha).

8. Đất cụm công nghiệp: gồm 04 công trình với tổng diện tích 29,14 ha (phân bổ trên địa bàn các xã: xã Ngũ Hùng: 14,78 ha, xã Thanh Giang: 7,22 ha, xã Đoàn Tùng: 2,33 ha).

9. Đất thương mại dịch vụ: gồm 9 công trình với tổng diện tích là 12,93 ha (phân bổ tại các xã: xã Đoàn Tùng 0,32 ha, xã Ngũ Hùng 4,52 ha, xã Cao Thắng 5,69 ha, xã Thanh Tùng 1,0 ha, xã Tứ Cường 0,50 ha, xã Lê Hồng 0,90 ha).

10. Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: gồm 04 công trình với tổng diện tích là 4,83 ha (phân bổ tại các xã: xã Hồng Phong 0,64 ha, xã Tứ Cường 0,39 ha, xã Hồng Quang 3,30 ha, xã Ngũ Hùng 0,50 ha).

11. Đất giao thông: gồm 04 công trình với tổng diện tích 17,55 ha phân bổ tại các xã trên địa bàn huyện.

12. Đất thủy lợi: gồm 01 công trình tại xã Phạm Kha với diện tích 1,0 ha.

13. Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên: gồm 02 công trình với diện tích 4,67 ha (phân bổ tại xã Chi Lăng Nam 3,37 ha và xã Hồng Quang 1,30 ha).

14. Đất công trình xử lý chất thải: gồm 02 công trình với tổng diện tích 6,50 ha phân bổ tại các xã: xã Thanh Tùng 0,5 ha, xã Ngũ Hùng 5,0 ha.

15. Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: gồm 14 công trình với tổng diện tích 4,24 ha phân bổ tại các xã.

16. Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối: gồm 01 công trình với diện tích 0,12 ha trên địa bàn xã Chi Lăng Nam.

17. Đất cơ sở tôn giáo: gồm 03 công trình với diện tích 1,02 ha (phân bổ trên địa bàn các xã gồm: xã Lam Sơn 0,09 ha; xã Thanh Tùng 0,38 ha; xã Ngô Quyền 0,55 ha).

18. Đất cơ sở tín ngưỡng: gồm 01 công trình với diện tích 0,09 ha phân bổ trên địa xã Đoàn Kết 0,09 ha.

19. Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng, đất cơ sở lưu trữ tro cốt: gồm 01 công trình với diện tích 4,50 ha tại thị trấn Thanh Miện.

Các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch.

1. Đất giao thông: gồm 04 công trình với tổng diện tích 30,84 ha phân bổ tại các xã trên địa bàn huyện.

2. Đất thủy lợi: gồm 02 công trình với tổng diện tích 0,20 ha (phân bổ tại các xã Chi Lăng Bắc, Ngũ Hùng, Tứ Cường và thị trấn Thanh Miện).

3. Đất y tế: gồm 01 công trình với diện tích 4,0 ha phân bổ tại thị trấn Thanh Miện.

(Chi tiết tại biểu số 25/CH: Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2025 huyện Thanh Miện)

3.1.2. Các công trình, dự án theo quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai

1. Đất ở tại nông thôn: gồm 02 công trình với tổng diện tích 0,10 ha phân bổ tại các xã: Chi Lăng Bắc 0,05 ha, xã Chi Lăng Nam 0,05 ha.

2. Đất xây dựng cơ sở giáo dục: gồm 01 công trình tại xã Hồng Quang với diện tích 2,0 ha.

3. Đất cụm công nghiệp: gồm 01 công trình tại xã Tứ Cường với tổng diện tích 38,58 ha.

4. Đất giao thông: gồm 05 công trình với tổng diện tích 12,26 ha phân bổ tại các xã trên địa bàn huyện.

5. Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: gồm 03 công trình với tổng diện tích 0,66 ha phân bổ tại các xã trên địa bàn huyện.

6. Đất cơ sở tôn giáo: gồm 02 công trình với tổng diện tích 0,95 ha phân bổ tại xã Lê Hồng 0,75 ha và xã Cao Thắng 0,20 ha.

7. Đất tín ngưỡng: gồm 01 công trình tại xã Hồng Quang với diện tích là 0,15 ha.

(Chi tiết tại biểu số 25/CH: Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2025 huyện Thanh Miện)

3.1.3 Các công trình, dự án theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại mục I và mục II Biểu này của huyện dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch.

(Chi tiết tại biểu số 25/CH: Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2025 huyện Thanh Miện)

*** Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch sử dụng đất.**

Hiện tại trên địa bàn huyện không còn đất chưa sử dụng.

2. Cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất giữa các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch như sau:

Căn cứ vào hiện trạng sử dụng đất, trên cơ sở đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024; nhu cầu sử dụng đất của các xã, thị trấn, đơn vị, sở ngành tỉnh, huyện đăng ký trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025. Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025 huyện Thanh Miện như sau:

- Đất nông nghiệp: 8.112,25 ha chiếm 65,71 % tổng diện tích đất tự nhiên.
- Đất phi nông nghiệp: 4.233,24 ha chiếm 34,29 % tổng diện tích đất tự nhiên.

Bảng 05: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thanh Miện

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng đến 31/12/2024		Hiện trạng đến 31/12/2025	
			Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Tổng diện tích tự nhiên		12.345,49	100	12.345,49	100
1	Đất nông nghiệp	NNP	8.275,99	67,04	8.112,25	65,71
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.322,03	51,21	6.175,54	50,02
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	6.322,03	51,21	6.180,08	50,06
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	0,00	0,00	0,00	0,00
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	255,11	2,07	253,03	2,05
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	704,75	5,71	696,76	5,64
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	958,90	7,77	947,18	7,67
1.5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,00	0,00	0,00	0,00
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	35,20	0,29	35,20	0,29
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.069,50	32,96	4.233,24	34,29
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	910,75	7,38	938,89	7,61
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	106,25	0,86	137,96	1,12
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,39	0,17	24,47	0,20
2.4	Đất quốc phòng	CQP	6,99	0,06	10,87	0,09
2.5	Đất an ninh	CAN	0,82	0,01	3,82	0,03
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	129,45	1,05	151,52	1,23
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	15,43	0,12	19,34	0,16
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,00	0,00	0,00	0,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,82	0,06	10,02	0,08
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	70,16	0,57	83,12	0,67
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	34,95	0,28	36,95	0,30
2.6.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	2,09	0,02	2,09	0,02
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	185,11	1,50	260,32	2,11
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00	0,00	0,00	0,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	147,66	1,20	212,38	1,72
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,00	0,00	0,00	0,00
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4,20	0,03	9,88	0,08
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	33,25	0,27	38,06	0,31
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.068,36	16,75	2.057,60	16,67

Báo cáo Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thanh Miện – tỉnh Hải Dương

2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.319,03	10,68	1.315,14	10,65
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	711,17	5,76	681,22	5,52
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,29	0,00	0,29	0,00
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,00	0,00	0,00	0,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	9,11	0,07	12,48	0,10
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	15,70	0,13	21,20	0,17
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	3,71	0,03	7,61	0,06
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,66	0,01	0,66	0,01
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	6,50	0,05	7,04	0,06
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	2,19	0,02	11,95	0,10
2.9	Đất tín ngưỡng	TIN	5,34	0,04	5,58	0,05
2.10	Đất tôn giáo	TON	23,23	0,19	25,20	0,20
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	144,00	1,17	148,20	1,20
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	468,76	3,80	468,76	3,80
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	MNC	141,83	1,15	141,83	1,15
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	SON	326,93	2,65	326,93	2,65
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,05	0,00	0,05	0,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	0,00	0,00	0,00	0,00
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	CGT	0,00	0,00	0,00	0,00
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	BCS	0,00	0,00	0,00	0,00

2.1. Đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp hiện trạng là 8.275,99 ha. Trong năm kế hoạch 2025, diện tích đất nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng đất là 8.112,25 ha; giảm 163,74 ha so với năm 2024, đến hết năm 2025, diện tích đất nông nghiệp là 8.112,25 ha chiếm 65,71% tổng diện tích tự nhiên.

2.1.1. Đất trồng lúa:

Diện tích đất trồng lúa hiện trạng là 6.322,03 ha. Trong năm kế hoạch 2025, diện tích đất trồng lúa không thay đổi mục đích sử dụng đất là 6.180,08 ha, diện tích đất trồng lúa giảm 141,95 ha, do chuyển sang các loại đất:

- + Đất ở tại nông thôn 19,11 ha;
- + Đất ở tại đô thị 26,97 ha;

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,58 ha;
+ Đất quốc phòng	0,88 ha;
+ Đất an ninh	1,68 ha;
+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp	16,23 ha;

(Trong đó: Đất văn hoá 2,24 ha; đất y tế 0,8 ha; đất giáo dục 11,93; đất thể thao 1,27 ha).

+ Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 49,01 ha ;

(Trong đó: đất cụm công nghiệp 43,39 ha; đất thương mại dịch vụ 3,22 ha; đất cơ sở sản xuất kinh doanh 2,40 ha)

+ Đất công cộng 22,87 ha

(Trong đó: đất giao thông 4,96 ha; đất thủy lợi 2,55 ha; đất di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên 1,56 ha; đất công trình xử lý chất thải 2,80 ha; đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 3,71 ha; đất chợ 0,22 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 7,06 ha).

Đến hết năm 2025, diện tích đất trồng lúa là 6.180,08 ha chiếm 50,06% tổng diện tích đất tự nhiên.

2.1.2. Đất trồng cây hàng năm khác:

Diện tích đất trồng cây hàng năm khác hiện trạng là 255,11 ha. Trong năm kế hoạch 2025, diện tích đất trồng cây hàng năm khác không thay đổi mục đích sử dụng đất là 253,03 ha, diện tích đất trồng cây hàng năm khác giảm 2,08 ha so với năm 2025 do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất ở tại nông thôn	0,42 ha;
+ Đất ở tại đô thị	0,08 ha;
+ Đất An ninh	0,30 ha;
+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp	0,03 ha;

(Trong đó: Đất văn hoá 0,01 ha; đất giáo dục 0,02 ha).

+ Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,79 ha;

(Trong đó: đất cụm công nghiệp 0,47 ha; đất thương mại dịch vụ 0,32 ha).

+ Đất công cộng 0,47 ha.

(Trong đó: đất giao thông 0,13 ha; đất thủy lợi 0,04 ha; đất khu vui chơi,

giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 0,30 ha).

Đến hết năm 2025, diện tích đất trồng cây hàng năm khác là 253,03 ha chiếm 2,05% tổng diện tích đất tự nhiên.

2.1.3. Đất trồng cây lâu năm:

Diện tích đất trồng cây lâu năm hiện trạng là 704,75 ha. Trong năm kế hoạch 2025, diện tích đất trồng cây lâu năm không thay đổi mục đích sử dụng đất là 696,76 ha, diện tích đất trồng cây lâu năm giảm 7,99 ha, do chuyển sang các loại đất:

+ Đất ở tại nông thôn 0,40 ha;

+ Đất ở tại đô thị 1,32 ha;

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,29 ha;

+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp 1,69 ha;

(Trong đó: Đất văn hoá 0,26 ha; đất y tế 1,30 ha; đất giáo dục 0,13 ha).

+ Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 2,02 ha;

(Trong đó: đất cụm công nghiệp 1,25 ha; đất thương mại dịch vụ 0,22 ha; đất cơ sở sản xuất kinh doanh 0,55 ha)

+ Đất công cộng 2,04 ha;

(Trong đó: đất giao thông 0,92 ha; đất thủy lợi 0,05 ha; đất di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên 0,64 ha; đất công trình xử lý chất thải 0,05 ha; đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 0,02 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 0,36 ha).

+ Đất tôn giáo 0,03 ha;

+ Đất nghĩa trang, NTL, cơ sở hoả táng, đất cơ sở lưu trữ tro cốt 0,20 ha.

Đến hết năm 2025, diện tích đất trồng cây lâu năm là 696,76 ha, chiếm 5,64% tổng diện tích đất tự nhiên.

2.1.4. Đất nuôi trồng thủy sản:

Diện tích đất nuôi trồng thủy sản hiện trạng là 958,90 ha. Trong năm kế hoạch 2025, diện tích đất nuôi trồng thủy sản không thay đổi mục đích sử dụng đất là 947,18 ha, diện tích đất nuôi trồng thủy sản giảm 11,72 ha, do chuyển sang các loại đất:

+ Đất ở tại nông thôn	1,32 ha;
+ Đất ở tại đô thị	1,70 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,51 ha;
+ Đất an ninh	0,50 ha;
+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp	2,03 ha;

(Trong đó: Đất văn hoá 0,66 ha; đất y tế 0,60 ha; đất giáo dục 0,29 ha; đất thể thao 0,48 ha).

+ Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 2,40 ha;

(Trong đó: đất cụm công nghiệp 1,41 ha; đất thương mại dịch vụ 0,93 ha; đất cơ sở sản xuất kinh doanh 0,06 ha).

+ Đất sử dụng vào mục đích công cộng 1,90 ha;

(Trong đó: đất giao thông 0,59 ha; đất thủy lợi 0,12 ha; đất di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên 0,33 ha; đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 0,03 ha; đất chợ 0,12 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 0,71 ha).

+ Đất tín ngưỡng 0,15 ha;

+ Đất tôn giáo 1,21 ha;

Đến hết năm 2025, diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 947,18 ha chiếm 7,67% tổng diện tích đất tự nhiên.

2.1.5. Đất nông nghiệp khác:

Diện tích đất nông nghiệp khác hiện trạng là 35,20 ha. Trong năm kế hoạch 2025, diện tích đất nông nghiệp khác không thay đổi mục đích sử dụng đất là 35,20 ha chiếm 0,29% tổng diện tích đất tự nhiên.

2.2. Đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp hiện trạng là 4.069,50 ha. Trong năm kế hoạch 2025, diện tích đất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng đất là 3.993,79 ha, tăng 163,66 ha so với năm 2024, đến hết năm 2025, diện tích đất phi nông nghiệp là 4.233,16 ha chiếm 34,29% tổng diện tích tự nhiên.

2.2.1. Đất ở tại nông thôn:

Diện tích đất ở tại nông thôn hiện trạng là 910,75 ha. Trong năm kế hoạch

2025, diện tích đất ở tại nông thôn không thay đổi mục đích là 910,10 ha, tăng là 28,14 ha so với năm 2024 và biến động như sau:

- Tăng 28,79 ha do lấy từ các loại đất

+ Đất trồng lúa	19,11 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm	0,42 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	0,40 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	1,32 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,14 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	0,47 ha;
+ Đất giao thông	3,72 ha;
+ Đất thủy lợi	3,19 ha;
+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa	0,02 ha;

- Giảm 0,65 ha do chuyển sang:

+ Đất xây dựng cơ sở văn hoá	0,01 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	0,01 ha;
+ Đất thương mại dịch vụ	0,01 ha;
+ Đất giao thông	0,36 ha;
+ Đất thủy lợi	0,02 ha;

+ Đất có di tích lịch sử - văn hoá danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên
0,19 ha;

+ Đất chợ	0,03 ha;
+ Đất khu vui chơi giải trí công cộng	0,02 ha.

Đến năm 2025 diện tích đất ở nông thôn là 938,89 ha chiếm 7,61% tổng diện tích tự nhiên.

2.2.2. Đất ở tại đô thị

Diện tích đất ở tại đô thị hiện trạng là 106,25 ha. Trong năm kế hoạch 2025, diện tích đất ở tại đô thị không thay đổi mục đích là 106,25 ha, tăng 33,71 ha so với năm 2024 và biến động như sau:

- Tăng 33,71 ha do lấy từ các loại đất:

+ Đất trồng lúa	26,97 ha;
-----------------	-----------

+ Đất trồng cây hàng năm	0,08 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	1,32 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	1,70 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất, KD phi nông nghiệp	0,01 ha;
+ Đất giao thông	0,72 ha;
+ Đất thủy lợi	0,81 ha;
+ Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu trữ tro cốt	0,09 ha;

- Đến năm 2025 đất ở tại đô thị có diện tích là 137,96 ha chiếm 1,12% tổng diện tích tự nhiên.

2.2.3. Đất xây dựng trụ sở cơ quan:

Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan hiện trạng là 20,39 ha. Trong năm kế hoạch 2025, diện tích đất trụ sở cơ quan không thay đổi mục đích là 20,25 ha, tăng là 4,08 ha so với năm 2024 và biến động như sau:

- Tăng 4,52 ha do lấy từ các loại đất:

+ Đất trồng lúa	0,58 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	0,29 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	0,51 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở văn hoá	0,09 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	0,81 ha;
+ Đất giao thông	0,08 ha;
+ Đất thủy lợi	1,86 ha

- Giảm 0,14 ha do chuyển sang;

+ Đất ở tại nông thôn	0,14 ha;
-----------------------	----------

Đến năm 2025 diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là 24,47 ha, chiếm 0,20% tổng diện tích tự nhiên.

2.2.4. Đất quốc phòng:

Diện tích đất quốc phòng hiện trạng là 6,99 ha. Trong năm kế hoạch 2025, diện tích đất quốc phòng không thay đổi là 6,99 ha, diện tích đất quốc phòng tăng 3,88 ha so với năm 2024 do lấy từ các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa	0,88 ha;
+ Đất giao thông	1,40 ha;
+ Đất thủy lợi	1,60 ha

Đến hết năm 2025, diện tích đất quốc phòng là 10,87 ha chiếm 0,09% tổng diện tích tự nhiên.

2.2.5. Đất an ninh:

Diện tích đất an ninh hiện trạng là 0,82 ha. Trong năm kế hoạch 2025, diện tích đất an ninh không thay đổi là 0,82 ha, diện tích đất an ninh tăng 3,0 ha so với năm 2024 do lấy từ các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa	1,68 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm	0,30 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	0,50 ha;
+ Đất giao thông	0,50 ha;

+ Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt 0,02 ha;

Đến hết năm 2025, diện tích đất An ninh là 3,82 ha chiếm 0,03% tổng diện tích tự nhiên.

2.2.6. Đất xây dựng công trình sự nghiệp:

Diện tích đất phát triển hạ tầng hiện trạng là 129,45 ha. Trong năm kế hoạch 2025, diện tích đất phát triển hạ tầng không thay đổi mục đích là 127,77 ha, tăng 22,07 ha so với năm 2024 và biến động như sau:

- Tăng 23,75 ha do lấy từ các loại đất:

+ Đất trồng lúa	16,23 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	0,03 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	1,69 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	2,03 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	0,02 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	0,07 ha;
+ Đất giao thông	2,31 ha
+ Đất thủy lợi	1,31 ha;

+ Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hoả táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt 0,05 ha;

- Giảm 1,68 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất ở tại nông thôn 0,47 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,90 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,07 ha
- + Đất giao thông 0,03 ha
- + Đất thủy lợi 0,01 ha;
- + Đất tín ngưỡng 0,09 ha;
- + Đất tôn giáo 0,11 ha.

Đến hết năm 2025, diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp là 151,52 ha chiếm 1,23 % tổng diện tích tự nhiên.

2.2.6.1. Đất xây dựng cơ sở văn hóa

Diện tích đất cơ sở văn hóa hiện trạng là 15,43 ha. Trong năm kế hoạch 2025, diện tích đất cơ sở văn hóa không thay đổi mục đích là 15,11 ha, tăng 3,91 ha so với năm 2024 và biến động như sau:

- Tăng 4,23 ha sử dụng từ các loại đất:

- + Đất trồng lúa 2,24 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác 0,01 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm 0,26 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản 0,66 ha;
- + Đất ở tại nông thôn 0,01 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo 0,07 ha;
- + Đất giao thông 0,49 ha;
- + Đất thủy lợi 0,48 ha;
- + Đất nghĩa trang, NTL, cơ sở hoả táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt 0,01 ha;

- Giảm 0,32 ha do chuyển sang các loại đất:

- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,09ha;
- + Đất giao thông 0,03 ha;
- + Đất cơ sở tín ngưỡng 0,09 ha

+ Đất tôn giáo 0,11 ha.

Đến năm 2025 diện tích đất cơ sở văn hóa là 19,34 ha, chiếm 0,16 % tổng diện tích tự nhiên.

2.2.6.2. Đất xây dựng cơ sở y tế

Diện tích đất cơ sở y tế hiện trạng là 6,82 ha. Trong năm kế hoạch 2025, diện tích đất cơ sở y tế không thay đổi mục đích là 6,82 ha, tăng 3,20 ha so với năm 2024 và biến động như sau:

- Tăng 3,20 ha do lấy từ các loại đất:

+ Đất trồng lúa	0,80 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	1,30 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	0,60 ha;
+ Đất giao thông	0,40 ha;
+ Đất thủy lợi	0,10 ha;

Đến năm 2025 diện tích đất cơ sở y tế là 10,02 ha, chiếm 0,08 % tổng diện tích tự nhiên.

2.2.6.3. Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo

Diện tích đất cơ sở giáo dục và đào tạo hiện trạng là 70,16 ha. Trong năm kế hoạch 2025, diện tích đất cơ sở giáo dục và đào tạo không thay đổi mục đích là 68,80 ha, tăng 12,96 ha so với năm 2024 và biến động như sau:

- Tăng 14,32 ha do lấy từ các loại đất:

+ Đất trồng lúa	11,93 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	0,02 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	0,13 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	0,29 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	0,01 ha;
+ Đất giao thông	1,31 ha;
+ Đất thủy lợi	0,577 ha;
+ Đất nghĩa trang, NTL, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt	0,04 ha;

- Giảm 1,36 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất ở tại nông thôn	0,47 ha;
-----------------------	----------

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,81 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở văn hoá	0,07 ha;
+ Đất thủy lợi	0,01 ha.

Đến năm 2025 diện tích đất cơ sở giáo dục và đào tạo là 83,12 ha, chiếm 0,67 % tổng diện tích tự nhiên.

2.2.6.4. Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao

Diện tích đất cơ sở thể dục thể thao hiện trạng là 34,95 ha. Trong năm kế hoạch 2025, diện tích đất cơ sở thể dục thể thao không thay đổi mục đích là 34,95 ha, tăng 2,0 ha so với năm 2024 và biến động như sau:

- Tăng 2,0 ha do lấy từ các loại đất:

+ Đất trồng lúa	1,27 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	0,48 ha;
+ Đất giao thông	0,10 ha;
+ Đất thủy lợi	0,15 ha;

Đến năm 2025 diện tích đất cơ sở thể dục thể thao là 36,95 ha, chiếm 0,30 % tổng diện tích tự nhiên.

2.2.6.5. Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác

Diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp khác hiện trạng là 2,09 ha. Trong năm kế hoạch 2025, diện tích đất xây công trình sự nghiệp khác không thay đổi mục đích là 2,09 ha, không biến động so với năm 2023. Như vậy, đến năm 2025 diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp khác là 2,09 ha chiếm 0,02 % tổng diện tích tự nhiên.

2.2.7. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp:

Diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp hiện trạng là 185,11 ha. Trong năm kế hoạch 2025, diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không thay đổi mục đích là 185,09 ha, tăng 75,21 ha so với năm 2024, và có biến động như sau:

- Tăng 78,23 ha do lấy từ loại đất:

+ Đất trồng lúa	49,01 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	0,79 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm	2,02 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	2,40 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	0,01 ha;
+ Đất sử dụng vào mục đích công cộng	21,01 ha.

(Trong đó: đất giao thông 13,06 ha; đất thủy lợi 7,95 ha)

- Giảm 0,02 ha do chuyển sang loại đất:

+ Đất ở tại đô thị	0,01 ha;
+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp	0,01 ha;

2.2.7.1. Đất cụm công nghiệp:

Diện tích đất trồng cụm công nghiệp hiện trạng là 147,66 ha. Trong năm kế hoạch 2025, diện tích đất cụm công nghiệp không thay đổi mục đích là 147,66 ha, diện tích đất cụm công nghiệp tăng 64,72 ha do lấy từ các loại đất:

+ Đất trồng lúa	43,39 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	0,47 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	1,25 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	1,41 ha;
+ Đất sử dụng vào mục đích công cộng	18,20 ha

(Trong đó: đất giao thông 11,60 ha; đất thủy lợi 6,60 ha).

Đến hết năm 2025, diện tích đất cụm công nghiệp là 212,38 ha, chiếm 1,72% tổng diện tích tự nhiên.

2.2.7.2. Đất thương mại, dịch vụ

Diện tích đất thương mại dịch vụ hiện trạng là 4,20 ha. Trong năm kế hoạch 2025, diện tích đất thương mại, dịch vụ không thay đổi mục đích là 4,20 ha, diện tích đất thương mại dịch vụ tăng 5,68 ha so với năm 2024 do lấy từ các loại đất:

+ Đất trồng lúa	3,22 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm	0,32 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	0,22 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	0,93 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	0,01 ha;

+ Đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,99 ha (đất giao thông 0,33 ha; đất thủy lợi 0,66 ha).

Đến hết năm 2025, diện tích đất thương mại, dịch vụ là 9,88 ha, chiếm 0,08 % tổng diện tích tự nhiên.

2.2.7.3. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:

Diện tích đất sản xuất phi nông nghiệp hiện trạng là 33,25 ha. Trong năm kế hoạch 2025, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích là 33,23 ha, tăng 4,81 ha so với năm 2024 và có biến động như sau:

- Tăng 4,83 ha do lấy từ loại đất:

+ Đất trồng lúa 2,40 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm 0,55 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản 0,06 ha;
+ Đất sử dụng vào mục đích công cộng 1,82 ha (đất giao thông 1,13

ha; đất thủy lợi 0,69 ha)

- Giảm 0,02 ha do chuyển sang loại đất:

+ Đất ở tại đô thị 0,01 ha;

Đến năm 2025 diện tích đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp là 38,06 ha, chiếm 0,31 % tổng diện tích tự nhiên.

2.2.8. Đất sử dụng vào mục đích công cộng:

Diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng hiện trạng là 2.068,36 ha. Trong năm kế hoạch 2025, diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng không thay đổi mục đích là 2010,58 ha, giảm 10,76 ha so với năm 2024 và biến động như sau:

- Tăng 47,01 ha do lấy từ các loại đất:

+ Đất trồng lúa 22,87 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác 0,47 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm 2,04 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản 1,90 ha;
+ Đất ở tại nông thôn 0,62 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở văn hoá 0,03 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	0,02 ha;
+ Đất giao thông	2,62 ha;
+ Đất thủy lợi	16,33 ha;
+ Đất nghĩa trang, NTL, cơ sở hoả táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt	0,12 ha.
- Giảm 57,78 ha do chuyển sang các loại đất sau:	
+ Đất ở tại nông thôn	6,92 ha;
+ Đất ở tại đô thị	1,54 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	1,94 ha;
+ Đất quốc phòng	3,0 ha;
+ Đất an ninh	0,50 ha;
+ Đất cơ sở văn hóa	0,98 ha;
+ Đất cơ sở y tế	0,50 ha;
+ Đất cơ sở giáo dục-Đào tạo	1,88 ha;
+ Đất cơ sở thể thao	0,26 ha;
+ Đất cụm công nghiệp	18,20 ha;
+ Đất thương mại dịch vụ	0,99 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,82 ha;
+ Đất giao thông	13,75 ha
+ Đất thủy lợi	0,31 ha;
+ Đất di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	0,65 ha;
+ Đất công trình xử lý chất thải	2,65 ha;
+ Đất năng lượng	0,15 ha;
+ Đất chợ	0,18 ha;
+ Đất khu vui chơi giải trí	1,27 ha;
+ Đất cơ sở tôn giáo	0,30 ha;

Đến năm 2025 diện tích đất phát triển hạ tầng là 2.057,60 ha, chiếm 16,67 % tổng diện tích tự nhiên.

2.2.8.1. Đất giao thông:

Diện tích đất giao thông hiện trạng là 1.319,03 ha. Trong năm kế hoạch

2025, diện tích đất giao thông không thay đổi mục đích là 1.294,33 ha, giảm 3,89 ha so với năm 2024 và biến động như sau:

- Tăng 20,82 ha do lấy từ các loại đất:

+ Đất trồng lúa	4,96 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	0,13 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	0,92 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	0,59 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	0,36 ha;
+ Đất cơ sở văn hóa	0,03 ha;
+ Đất thủy lợi	13,75 ha;
+ Đất nghĩa trang, NTL, cơ sở hoả táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt	0,08 ha.

- Giảm 24,70 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất ở tại nông thôn	3,72 ha,
+ Đất ở tại đô thị	0,72 ha,
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,08 ha,
+ Đất quốc phòng	1,40 ha;
+ Đất An ninh	0,50 ha;
+ Đất cơ sở văn hóa	0,49 ha;
+ Đất cơ sở y tế	0,40 ha;
+ Đất cơ sở giáo dục-Đào tạo	1,31 ha;
+ Đất cơ sở thể thao	0,1 ha;
+ Đất cụm công nghiệp	11,60 ha;
+ Đất thương mại dịch vụ	0,33 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,13 ha;
+ Đất thủy lợi	0,31 ha;
+ Đất danh lam thắng cảnh	0,37 ha;
+ Đất công trình xử lý chất thải	1,30 ha;
+ Đất năng lượng	0,05 ha;
+ Đất chợ	0,12 ha;
+ Đất khu vui chơi giải trí	0,47 ha;

+ Đất cơ sở tôn giáo 0,30 ha;

Đến năm 2025 diện tích đất giao thông là 1.315,14 ha, chiếm 10,65 % tổng diện tích tự nhiên.

2.2.8.2. Đất thủy lợi

Diện tích đất thủy lợi hiện trạng là 711,17 ha. Trong năm kế hoạch 2025, diện tích đất thủy lợi không thay đổi mục đích là 678,11 ha, giảm 29,95 ha so với năm 2024 và biến động như sau:

- Tăng 3,11 ha do lấy từ các loại đất:

+ Đất trồng lúa 2,55 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác 0,04 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm 0,05 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản 0,12 ha;

+ Đất ở tại nông thôn 0,02 ha

+ Đất cơ sở giáo dục-Đào tạo 0,01 ha;

+ Đất giao thông 0,31 ha;

- Giảm 33,06 ha do chuyển sang các loại đất

+ Đất ở tại nông thôn 3,19 ha,

+ Đất ở tại đô thị 0,81 ha,

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,86 ha,

+ Đất quốc phòng 1,60 ha;

+ Đất cơ sở văn hóa 0,48 ha;

+ Đất cơ sở y tế 0,10 ha;

+ Đất cơ sở giáo dục-Đào tạo 0,57 ha;

+ Đất cơ sở thể thao 0,15 ha;

+ Đất cụm công nghiệp 6,60 ha;

+ Đất thương mại dịch vụ 0,66 ha;

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,69 ha;

+ Đất giao thông 13,75 ha;

+ Đất danh lam thắng cảnh 0,28 ha;

+ Đất công trình xử lý chất thải 1,35 ha;

+ Đất công trình năng lượng	0,10 ha;
+ Đất chợ	0,06 ha;
+ Đất khu vui chơi giải trí	0,80 ha;

Đến năm 2025 diện tích đất thủy lợi là 681,22 ha, chiếm 5,52 % tổng diện tích tự nhiên.

2.2.8.3. Đất công trình cấp thoát nước

Diện tích đất công trình cấp thoát nước hiện trạng là 0,29 ha. Trong năm kế hoạch 2025, diện tích này không có sự biến động so với năm 2024.

2.2.8.4. Đất có di tích lịch sử - văn hoá danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên

Diện tích Đất có di tích lịch sử - văn hoá danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên hiện trạng là 9,11 ha. Trong năm kế hoạch 2025, diện tích đất danh lam thắng cảnh không thay đổi mục đích là 9,11 ha, tăng 3,37 ha do lấy từ các loại đất:

+ Đất trồng lúa	1,56 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	0,64 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	0,33 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	0,19 ha;
+ Đất giao thông	0,37 ha;
+ Đất thủy lợi	0,28 ha;

Đến năm 2025 diện tích đất Đất có di tích lịch sử - văn hoá danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên là 12,48 ha, chiếm 0,10 % tổng diện tích tự nhiên.

2.2.8.5. Đất công trình xử lý chất thải:

Diện tích đất công trình xử lý chất thải hiện trạng là 15,70 ha. Trong năm kế hoạch 2025, diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải không thay đổi mục đích là 15,70 ha, tăng 5,50 ha do lấy từ các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa	2,80 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	0,05 ha;
+ Đất giao thông	1,30 ha;
+ Đất thủy lợi	1,35 ha;

Đến năm 2025 diện tích đất công trình xử lý chất thải là 21,20 ha, chiếm 0,17 % tổng diện tích tự nhiên.

2.2.8.6. Đất công trình năng lượng

Diện tích đất công trình năng lượng hiện trạng là 3,71 ha. Trong năm kế hoạch 2025, diện tích đất công trình năng lượng không thay đổi mục đích là 3,70 ha, tăng 3,90 ha so với năm 2024 và biến động như sau:

- Tăng 3,90 ha do lấy từ các loại đất:

+ Đất trồng lúa	3,71 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	0,02 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	0,03 ha;
+ Đất giao thông	0,05 ha;
+ Đất thủy lợi	0,10 ha;

Đến năm 2025 diện tích đất công trình năng lượng là 7,61 ha, chiếm 0,06 % tổng diện tích tự nhiên.

2.2.8.7. Đất công trình bưu chính viễn thông

Diện tích đất công trình bưu chính viễn thông hiện trạng là 0,66 ha. Trong năm kế hoạch 2025, diện tích đất công trình bưu chính viễn thông không biến động so với năm 2024, chiếm 0,01 % tổng diện tích tự nhiên.

2.2.8.8. Đất chợ

Diện tích đất chợ hiện trạng là 6,50 ha. Trong năm kế hoạch 2025, diện tích đất chợ không thay đổi mục đích là 6,50 ha, tăng 0,54 ha so với năm 2024 và biến động như sau:

- Tăng 0,54 ha do lấy từ các loại đất:

+ Đất trồng lúa	0,22 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	0,12 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	0,03 ha;
+ Đất giao thông	0,12 ha;
+ Đất thủy lợi	0,06 ha;

Đến năm 2025, Diện tích đất chợ là 7,04 ha chiếm 0,06 % tổng diện tích tự nhiên.

2.2.8.9. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng

Diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng hiện trạng là 2,19 ha. Trong năm kế hoạch 2025, diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng không thay đổi mục đích là 2,19 ha, tăng 9,76 ha so với năm 2024, do lấy từ các loại đất:

+ Đất trồng lúa	7,06 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm	0,30 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	0,36 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	0,71 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	0,02 ha;
+ Đất giao thông	0,47 ha;
+ Đất thủy lợi	0,80 ha;
+ Đất nghĩa trang, NTL, cơ sở hoả táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt	0,04 ha.

Đến năm 2025 diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng là 11,95 ha chiếm 0,10 % tổng diện tích tự nhiên.

2.2.9. Đất cơ sở tín ngưỡng

Diện tích đất cơ sở tín ngưỡng hiện trạng là 5,34 ha. Trong năm kế hoạch 2025, diện tích đất cơ sở tín ngưỡng không thay đổi mục đích là 5,34 ha, trong năm 2025, diện tích đất cơ sở tín ngưỡng tăng 0,24 ha so với năm 2024 do lấy từ các loại đất sau:

+ Đất nuôi trồng thủy sản	0,15 ha;
+ Đất cơ sở văn hóa	0,09 ha;

Đến năm 2025 diện tích đất cơ sở tín ngưỡng là 5,58 ha chiếm 0,05% tổng diện tích tự nhiên.

2.2.10. Đất cơ sở tôn giáo:

Diện tích đất cơ sở tôn giáo hiện trạng là 23,23 ha. Trong năm kế hoạch 2025, diện tích đất cơ sở tôn giáo không thay đổi mục đích sử dụng là 23,23 ha, tăng 1,97 ha so với năm 2024 do lấy từ loại đất:

- Tăng 1,97 ha do lấy từ các loại đất:

+ Đất trồng lúa	0,32 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	0,03 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản	1,21 ha;
+ Đất cơ sở văn hóa	0,11 ha;
+ Đất giao thông	0,30 ha.

Đến năm 2025, diện tích đất cơ sở tôn giáo là 25,20 ha chiếm 0,20% tổng diện tích đất tự nhiên.

2.2.11. Đất nghĩa trang, NTL, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt:

Diện tích đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu trữ tro cốt hiện trạng là 144,00 ha. Trong năm kế hoạch 2025, diện tích đất Đất nghĩa trang, NTL, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt không thay đổi mục đích là 143,70 ha, tăng 4,20 ha so với năm 2024 và biến động như sau:

- Tăng 4,50 ha do lấy từ các loại đất:

+ Đất trồng lúa	4,30 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	0,20 ha;

- Giảm 0,30 ha do chuyển sang:

+ Đất ở tại nông thôn	0,02 ha;
+ Đất ở tại đô thị	0,09 ha;
+ Đất an ninh	0,02 ha;
+ Đất cơ sở văn hóa	0,01 ha;
+ Đất cơ sở giáo dục-Đào tạo	0,04 ha;
+ Đất giao thông	0,08 ha;
+ Đất khu vui chơi, giải trí	0,04 ha.

Đến năm 2025, diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa là 148,20 ha chiếm 1,20 % tổng diện tích tự nhiên.

2.2.12. Đất có mặt nước chuyên dùng

Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng hiện trạng là 468,76 ha. Trong năm kế hoạch 2025, diện tích đất có mặt nước chuyên dùng không có sự thay đổi so với năm 2024, chiếm 3,8 % so với tổng diện tích tự nhiên.

2.2.12.1. Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối

Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối hiện trạng là 141,83 ha. Trong năm kế hoạch 2025, diện tích đất có mặt nước

chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch không có biến động so với năm 2024, chiếm 1,15% tổng diện tích tự nhiên.

2.2.12.2. Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao hồ đầm phá

Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao hồ đầm phá hiện trạng là 326,93 ha. Trong năm kế hoạch 2025, diện tích đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao hồ đầm phá không có biến động so với năm 2024, chiếm 2,65% tổng diện tích tự nhiên.

2.2.13. Đất phi nông nghiệp khác

Năm 2025 diện tích đất phi nông nghiệp khác không có sự biến động, giữ nguyên diện tích là 0,05 ha.

3. Diện tích đất cần thu hồi trên địa bàn huyện trong năm kế hoạch:

Diện tích các loại đất thu hồi trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 như sau:

*** Tổng diện tích đất nông nghiệp phải thu hồi là 156,05 ha,**

Trong đó:

- *Đất trồng lúa:* 136,33 ha: TT Thanh Miện 49,87 ha; xã Thanh Tùng 6,01 ha; xã Phạm Kha 4,54 ha; xã Ngô Quyền 5,84 ha; xã Đoàn Tùng 2,43 ha; xã Hồng Quang 2,40 ha; xã Tân Trào 3,94 ha; xã Lam Sơn 8,56 ha; xã Đoàn Kết 0,62 ha; xã Lê Hồng 0,25 ha; xã Tứ Cường 32,55 ha; xã Ngũ Hùng 13,15 ha; xã Cao Thắng 0,52 ha; xã Chi Lăng Nam 1,56 ha; xã Thanh Giang 3,92 ha; xã Hồng Phong 0,18 ha.

- *Đất trồng cây hàng năm khác:* 1,77 ha, trong đó: TT Thanh Miện 0,44 ha; xã Thanh Tùng 0,45 ha; xã Phạm Kha 0,33 ha; xã Đoàn Tùng 0,20 ha; xã Hồng Quang 0,01 ha; xã Cao Thắng 0,27 ha; xã Chi Lăng Nam 0,07 ha.

- *Đất trồng cây lâu năm:* 7,22 ha, trong đó: TT Thanh Miện 2,90 ha; xã Thanh Tùng 0,58 ha; xã Phạm Kha 0,19 ha; xã Ngô Quyền 0,06 ha; xã Đoàn Tùng 0,26 ha; xã Hồng Quang 0,35 ha; xã Tân Trào 0,05 ha; xã Lam Sơn 0,26 ha; xã Tứ Cường 1,31 ha; xã Ngũ Hùng 0,05 ha; xã Cao Thắng 0,45 ha; xã Chi Lăng Bắc 0,03 ha; xã Chi Lăng Nam 0,74 ha.

- *Đất nuôi trồng thủy sản:* 10,73 ha, trong đó: TT Thanh Miện 3,11 ha; xã Thanh Tùng 1,77 ha; xã Phạm Kha 0,23 ha; xã Ngô Quyền 0,12 ha; xã Đoàn Tùng 0,11 ha; xã Hồng Quang 1,06 ha; xã Tân Trào 0,20 ha; xã Lam Sơn 0,95 ha; xã Đoàn Kết 0,04 ha; xã Lê Hồng 0,75 ha; xã Ngũ Hùng 0,90 ha; xã Cao Thắng 0,51 ha; xã Chi Lăng Bắc 0,10 ha; xã Chi Lăng Nam 0,88 ha.

*** Tổng diện tích đất phi nông nghiệp phải thu hồi là 57,75 ha.**

Trong đó:

- Đất ở tại nông thôn: 0,64 ha. Trong đó: xã Ngô Quyền 0,25 ha; xã Hồng Quang 0,03 ha; xã Tân Trào 0,12 ha; xã Đoàn Kết 0,05 ha; xã Chi Lăng Nam 0,19 ha.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,14 ha. Trong đó xã Tứ Cường: 0,14 ha.

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 0,32 ha. Trong đó: xã Hồng Quang 0,03 ha; xã Đoàn Kết 0,18 ha; xã Cao Thắng 0,11 ha.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo: 1,36 ha, trong đó: TT Thanh Miện 0,81 ha; xã Phạm Kha 0,06 ha; xã Ngô Quyền 0,47 ha; xã Lam Sơn 0,02 ha;

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,02 ha, trong đó TT Thanh Miện 0,02 ha.

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng: 54,97 ha,

+ Đất giao thông: 23,25 ha. Trong đó: TT Thanh Miện 1,85 ha; xã Thanh Tùng 0,40 ha; xã Phạm Kha 0,29 ha; xã Ngô Quyền 1,73 ha; xã Đoàn Tùng 0,40 ha; xã Hồng Quang 0,74 ha; xã Tân Trào 1,41 ha; xã Lam Sơn 0,94 ha; xã Đoàn Kết 0,02 ha; xã Lê Hồng 0,05 ha; xã Tứ Cường 11,63 ha; xã Ngũ Hùng 2,20 ha; xã Cao Thắng 0,10 ha; xã Chi Lăng Nam 0,38 ha; xã Thanh Giang 1,10 ha; xã Hồng Phong 0,01 ha.

+ Đất thủy lợi: 31,71 ha. Trong đó: TT Thanh Miện 10,17 ha; xã Thanh Tùng 0,55 ha; xã Phạm Kha 0,27 ha; xã Ngô Quyền 3,71 ha; xã Đoàn Tùng 0,87 ha; xã Hồng Quang 0,76 ha; xã Tân Trào 0,81 ha; xã Lam Sơn 0,73 ha; xã Đoàn Kết 0,49 ha; xã Lê Hồng 0,05 ha; xã Tứ Cường 4,86 ha; xã Ngũ Hùng 3,48 ha; xã Cao Thắng 0,05 ha; xã Chi Lăng Nam 0,99 ha; xã Thanh Giang 3,90 ha; xã Hồng Phong 0,01 ha.

+ Đất công trình năng lượng: 0,01 ha. Tại thị trấn Thanh Miện 0,01 ha.

+ Đất làm nghĩa trang, NTL, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu trữ tro cốt: 0,30 ha. Trong đó thị trấn Thanh Miện 0,16 ha; xã Thanh Tùng 0,06 ha; xã Lê Hồng 0,03 ha; xã Tứ Cường 0,05 ha;

(Chi tiết được thể hiện tại Biểu 19/CH)

4. Diện tích đất cần chuyển mục đích trong năm kế hoạch trên địa bàn huyện.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, các loại đất chuyển mục đích sử dụng như sau:

*** Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: 163,74 ha**, trong đó:

- Đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp: 141,95 ha, trong đó: TT Thanh Miện 51,49 ha; xã Thanh Tùng 6,83 ha; xã Phạm Kha 4,54 ha; xã Ngô

Quyền 6,01 ha; xã Đoàn Tùng 2,55 ha; xã Hồng Quang 3,52 ha; xã Tân Trào 4,0 ha; xã Lam Sơn 8,56 ha; xã Đoàn Kết 0,62 ha; xã Lê Hồng 0,25 ha; xã Tứ Cường 33,19 ha; xã Ngũ Hùng 13,60 ha; xã Cao Thắng 0,52 ha; xã Chi Lăng Nam 1,56 ha; xã Thanh Giang 3,92 ha; xã Hồng Phong 0,79 ha.

- Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp: 2,08 ha, trong đó: TT Thanh Miện 0,45 ha; xã Thanh Tùng 0,45 ha; xã Phạm Kha 0,63 ha; xã Đoàn Tùng 0,20 ha; xã Hồng Quang 0,01 ha; xã Cao Thắng 0,27 ha; xã Chi Lăng Nam 0,07 ha.

- Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp: 7,99 ha, trong đó: TT Thanh Miện 2,91 ha; xã Thanh Tùng 0,79 ha; xã Phạm Kha 0,19 ha; xã Ngô Quyền 0,06 ha; xã Đoàn Tùng 0,26 ha; xã Hồng Quang 0,85 ha; xã Tân Trào 0,05 ha; xã Lam Sơn 0,26 ha; xã Tứ Cường 1,36 ha; xã Ngũ Hùng 0,05 ha; xã Cao Thắng 0,45 ha; xã Chi Lăng Bắc 0,03 ha; xã Chi Lăng Nam 0,74 ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp: 11,72 ha, trong đó: TT Thanh Miện 3,13 ha; xã Thanh Tùng 1,79 ha; xã Phạm Kha 0,32 ha; xã Ngô Quyền 0,12 ha; xã Đoàn Tùng 0,11 ha; xã Hồng Quang 1,06 ha; xã Tân Trào 0,20 ha; xã Lam Sơn 0,95 ha; xã Đoàn Kết 0,04 ha; xã Lê Hồng 1,55 ha; xã Tứ Cường 0,06 ha; xã Ngũ Hùng 0,90 ha; xã Cao Thắng 0,51 ha; xã Chi Lăng Bắc 0,10 ha; xã Chi Lăng Nam 0,88 ha.

*** Chuyển đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở là 9,18 ha,**

Trong đó: TT Thanh Miện 1,64 ha; xã Thanh Tùng 0,28 ha; xã Phạm Kha 0,40 ha; xã Ngô Quyền 2,76 ha; xã Đoàn Tùng 0,70 ha; xã Hồng Quang 0,12 ha; xã Tân Trào 1,46 ha; xã Lam Sơn 1,24 ha; xã Đoàn Kết 0,03 ha; xã Tứ Cường 0,54 ha.

(Chi tiết được thể hiện tại Biểu 20/CH)

5. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch 2024

(Chi tiết được thể hiện tại Biểu 25/CH)

6. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất

a. Căn cứ pháp lý để ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

Việc tính toán các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thanh Miện được dựa trên các căn cứ chính sau:

- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.

- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

- Nghị định số 12/2024/NĐ-CP ngày 05/02/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất.

- Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

- Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 của Chính phủ quy định về giá đất;

- Quyết định số 17/2024/QĐ-UBND ngày 14/6/2024 của UBND tỉnh Hải Dương quy định hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương năm 2024

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Thanh Miện.

b. Phương pháp tính toán

a. Dự kiến các khoản thu: Bao gồm thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các loại thuế liên quan đến đất đai.

b. Dự kiến các khoản chi: Bao gồm chi cho việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.

c. Kết quả tính toán

Trên đây là dự tính thu, chi dựa trên những khung giá và các văn bản hướng dẫn hiện hành tại thời điểm lập kế hoạch sử dụng đất, Việc thu, chi thực tế sẽ phụ thuộc vào thời điểm triển khai dự án và vị trí cụ thể của từng loại đất trên cơ sở áp dụng các khung giá quy định tại các thời điểm đó đối với các dự án cụ thể.

Bảng 06. Ước tính thu chi từ đất năm 2025

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá (1000 đồng /m ²)	Thành tiền (triệu đồng)
I	Các khoản thu			4.098.028
1	Thu tiền khi giao đất ở tại đô thị bình quân	31,71	10.000.000	3.171.400
2	Thu tiền khi giao đất ở nông thôn bình quân	28,79	3.000.000	863.838

3	Thu tiền khi cho thuê đất sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	4,83	1.300.000	62.790
II	Các khoản chi			2.233.583
1	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm	138,10	320.000	441.916
2	Chi bồi thường khi thu hồi đất nuôi trồng thủy sản	10,73	320.000	34.337
3	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm	7,22	340.000	24.558
4	Chi bồi thường khi thu hồi đất lâm nghiệp			
5	Chi bồi thường khi thu hồi đất ở đô thị	0,00	10.000.000	377
6	Chi bồi thường khi thu hồi đất đối với đất ở tại nông thôn	0,64	3.000.000	19.235
7	Chi bồi thường khi thu hồi đất đối với đất phi nông nghiệp còn lại	57,11	3.000.000	1.713.159
	Cân đối thu - chi (I-II)			1.864.445

Ngoài ra còn có các loại chi khác theo quy định nhưng chưa hạch toán được, Thu chi thực tế phụ thuộc vào thời điểm triển khai dự án ở thời điểm nào thì trên cơ sở hướng dẫn áp dụng đơn giá, khung giá và giá cả thị trường cụ thể tại thời điểm đó cũng như cho từng dự án cụ thể.

PHẦN IV

GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

1. Xác định các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

- Xác định ranh giới và công khai diện tích trồng lúa của các xã, Khoanh định ranh giới diện tích trồng lúa có chất lượng cao cần được bảo vệ nghiêm ngặt, hạn chế tối đa việc chuyển diện tích đất lúa có hiệu quả cao sang các mục đích khác, Tăng đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo lợi ích cho các xã giữ nhiều diện tích trồng lúa, Có biện pháp hỗ trợ về giống, vật tư, phân bón để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập cho người trồng lúa, tạo mọi điều kiện để họ yên tâm sản xuất.

- Trong sản xuất nông nghiệp cần áp dụng các biện pháp canh tác luân canh, xen canh,... đầu tư cân đối các loại phân bón để cải tạo độ phì nhiêu đất, nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

- Cụm công nghiệp, các cơ sở sản xuất kinh doanh phải có phương án xử lý chất thải tránh ô nhiễm môi trường, cần phải thường xuyên thanh tra, kiểm tra, xử phạt các cơ sở gây ô nhiễm môi trường.

- Xây dựng hoàn chỉnh hệ thống hành lang, cống rãnh thoát nước tại nơi công cộng và trên các đường phố, khu dân cư; tu bổ, nạo vét các sông ngòi, Đẩy mạnh áp dụng các công nghệ tiên tiến trong xử lý nước thải.

- Tăng cường công tác điều tra cơ bản về đất đai: Đo đạc, đánh giá đất, xây dựng cơ sở dữ liệu hệ thống thông tin về đất đai; quản lý chặt chẽ đi đôi với sử dụng hợp lý tài nguyên đất, tài nguyên nước trên địa bàn huyện để phát triển bền vững.

2. Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất

* *Giải pháp về chính sách:*

- Thực hiện những chính sách ưu đãi những hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất, hết đất sản xuất phải chuyển đến ở tại các khu tái định cư, phải tốt hơn nơi ở cũ và hỗ trợ đào tạo nghề nghiệp, ưu tiên thu hút vào làm việc tại các cơ sở sản xuất kinh doanh đã thu hồi đất.

- Tạo mọi điều kiện thuận lợi về thủ tục nhằm thu hút vốn đầu tư của các tổ chức, các nhân trong và ngoài nước.

*** Giải pháp về nguồn lực, vốn đầu tư:**

- Căn cứ vào kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, các cấp, các ngành ưu tiên bố trí kinh phí để thực hiện các công trình dự án.

- Tăng cường kêu gọi vốn đầu tư của các tổ chức cá nhân trong và ngoài nước để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội có liên quan đến kế hoạch sử dụng đất.

- Huy động tối đa các nguồn vốn cho sản xuất và xây dựng cơ sở hạ tầng từ vốn ngân sách, vốn của doanh nghiệp, vốn liên doanh liên kết, vốn đầu tư nước ngoài, vốn của nhân dân.

- Quản lý tốt thị trường nhà và đất để nâng cao hiệu quả sử dụng đất, tạo vốn từ quỹ đất, góp phần giảm chi phí đầu tư vào cho các nhà sản xuất.

- Tăng cường quản lý và giám sát việc sử dụng vốn theo quy định của pháp luật, kiên quyết xử lý những trường hợp vi phạm để bảo toàn và phát huy đồng vốn một cách hiệu quả.

- Tăng cường công khai tài chính, ngân sách các cấp, tiếp tục đổi mới chính sách ưu đãi, hỗ trợ tài chính cho việc thực hiện chính sách xã hội, giải quyết việc làm cho người lao động.

*** Về khoa học kỹ thuật và công nghệ:**

- Từng bước áp dụng các thành tựu khoa học, công nghệ trong việc lập và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

- Ứng dụng các công nghệ mới phù hợp vào công tác địa chính và quản lý đất đai, Tổ chức các lớp đào tạo chuyên đề tương thích với từng chương trình ứng dụng công nghệ mới, giúp người sử dụng nắm bắt nhanh và làm chủ công nghệ vận hành.

- Xây dựng mạng lưới thông tin đất đai, khẩn trương nối mạng hệ thống các cơ quan quản lý đất đai với cấp tỉnh và từ cấp huyện đến các xã và các đơn vị có liên quan, đáp ứng nhu cầu nắm bắt thông tin của ngành và của người dân về kế hoạch sử dụng đất các cấp.

- Ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ trong công tác lập kế hoạch sử dụng đất, nhất là các công trình có tác dụng nâng cao năng suất, chất lượng công tác kế hoạch giúp triển khai nhanh và đồng bộ về kế hoạch giữa hai cấp.

*** Giải pháp về tổ chức thực hiện:**

- Sau khi kế hoạch sử dụng đất năm 2025 được duyệt, UBND huyện giao cho phòng Tài nguyên và Môi trường, phối hợp với các ban ngành và UBND các xã tổ chức công khai kế hoạch sử dụng đất, kết hợp với thông tin tuyên truyền, phổ biến pháp luật đất đai và kiểm tra tình chấp hành pháp luật đất đai ở cơ sở nhằm nâng cao ý thức sử dụng đất đúng mục đích, đúng kế hoạch được duyệt, ngăn chặn kịp thời các hiện tượng vi phạm Luật Đất đai.

- Xem xét, đề xuất không cấp phép đầu tư, giao đất, cho thuê đất đối với những dự án, công trình không có trong kế hoạch được duyệt (trừ các công trình mang tính cấp bách vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng), Ban hành một số văn bản quy định riêng đối với từng địa bàn, từng khu vực đã được xác định mục đích theo hướng mở rộng, nhằm thu hút đầu tư: Khu vực phát triển thương mại dịch vụ, khu vực phát triển cơ sở sản xuất, khu vực phát triển ven các trục đường chính theo hướng văn minh, hiện đại.

- Đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao hiệu quả quản lý, điều hành phù hợp, tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế tư nhân đầu tư vào lĩnh vực thương mại dịch vụ chất lượng cao, Chủ động cung cấp thông tin, số liệu, bản đồ, chủ trương phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn.

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát tiến độ đầu tư của các dự án được thuê đất, giao đất, yêu cầu các tổ chức, cá nhân được thuê đất, giao đất thực hiện đúng tiến độ đầu tư đã cam kết trong dự án, Báo cáo UBND tỉnh có biện pháp xử lý cụ thể đối với các trường hợp cố tình chậm triển khai thực hiện hoặc sử dụng đất sai mục đích khi được Nhà nước giao đất, cho thuê đất.

- Khai thác và thực hiện tốt chương trình công nghệ thông tin cho công tác quản lý nhà nước về đất đai và phát triển nông thôn, áp dụng hệ thống thông tin điện tử các thủ tục trong quản lý đất đai, Kiện toàn tổ chức bộ máy, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ ngành tài nguyên và môi trường.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1, Kết luận

Kế hoạch sử dụng đất là một trong những nội dung quản lý Nhà nước về đất đai, nhằm đáp ứng nhu cầu cho các ngành thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội, an ninh - quốc phòng, là cơ sở khoa học và pháp lý để quản lý sử dụng đất có hiệu quả tiết kiệm, Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thanh Miện đã thực hiện đầy đủ tính chất này.

- Phương án được xây dựng trên cơ sở các văn bản pháp lý: Luật Đất đai 2024; Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai; Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Quá trình xây dựng kế hoạch sử dụng đất có sự tham gia của các ngành, các xã trong huyện, dưới sự chỉ đạo thống nhất của UBND huyện, Đảm bảo tính khách quan, dân chủ.

- Nội dung phương án khẳng định rõ tài nguyên đất đai và triển vọng khai thác sử dụng, Về mặt ý nghĩa sẽ tạo cơ sở đảm bảo cho các ngành, các lĩnh vực kinh tế - xã hội trên địa bàn phát triển đúng hướng, ổn định.

- Phân phối đất đai hợp lý để phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện, Phương án đã chú trọng phân bổ đất đai cho các mục đích quốc phòng an ninh, phát triển sản xuất công nghiệp, dịch vụ, xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng đô thị và khu dân cư vùng nông thôn, cũng như đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu diện tích cây trồng trong nông nghiệp, tạo ra không gian rộng lớn để bố trí phát triển toàn diện các lĩnh vực kinh tế - xã hội, khai thác triệt để tài nguyên đất đai theo hướng sử dụng đất bền vững.

Việc phân bổ quỹ đất cho các ngành, các lĩnh vực trong kế hoạch sử dụng đất được tính toán đáp ứng nhu cầu sử dụng đất; quy hoạch, kế hoạch phát triển của từng ngành, theo định mức sử dụng đất,... khai thác vị trí thuận lợi và những ưu thế của huyện.

2, Kiến nghị

Để đảm bảo tính thống nhất trong quản lý và sử dụng đất, tạo điều kiện phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong sử dụng đất đai, đề nghị:

- Đề nghị UBND tỉnh và các cơ quan chức năng thường xuyên theo dõi, tạo mọi điều kiện thuận lợi để phương án được thực hiện.

- Đề nghị UBND tỉnh Hải Dương dành cho huyện những nguồn vốn ưu tiên để phương án được hoàn thành, Tạo điều kiện thuận lợi về chính sách, phát huy tiềm năng nội lực, tranh thủ nguồn vốn đầu tư từ bên ngoài nhằm thực hiện tốt phương án thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội của huyện.

Ủy ban nhân dân huyện Thanh Miện trình Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương phê duyệt để làm cơ sở thống nhất cho công tác quản lý, sử dụng đất, giao đất, thu hồi đất trên địa bàn huyện./.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2025 CỦA HUYỆN THANH MIỆN

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Năm 2024 chuyển tiếp	Đăng ký mới Năm 2025
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất					
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(12)	(13)
I	Các công trình, dự án đã được xác định trong năm kế hoạch trước và Các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch		624,07	209,53	404,19					339,41	64,79
I.1	Các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch		119,32	74,38	44,94					32,64	12,30
1	Dự án đầu tư xây dựng đường trục Bắc - Nam, huyện Thanh Miện (giai đoạn 1)	DGT	28,10	16,54	11,56	LUC, ONT, CLN, DGT, HNK, NTS, SON, MNC, SKC, SKN, TON	Xã Hồng Quang; Lam Sơn; Lê Hồng; Thanh Tùng; Đoàn Tùng	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; NQ số 278 NQ-HĐND ngày 12/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương về việc quyết định chủ trương Dự án: đầu tư xây dựng đường trục Bắc- Nam, huyện Thanh Miện tỉnh Hải Dương (giai đoạn 1)	9,46	2,10
2	Dự án đầu tư xây dựng đường trục Đông Tây tỉnh Hải Dương	DGT	55,50	41,26	14,24	LUC, ONT, DNL; NTD; CLN, DGT, DTL, HNK, NTS, SON; MNC, SKC, SKN, TON	Đoàn Kết; Lê Hồng; Lam Sơn; Tứ Cường; Cao Thắng; Chi Lăng Bắc; Ngũ Hùng; Thanh Giang, Thị trấn	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; NQ số 27/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương về việc quyết định chủ trương đầu tư xây dựng đường trục Đông- Tây, tỉnh Hải Dương	14,24	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Năm 2024 chuyển tiếp	Đăng ký mới Năm 2025
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất					
3	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 393 đoạn Km10+180-Km20+050 (từ cống Ba Đa đến cầu Từ Ô)	DGT	9,90		9,90	CLN, ONT, NTS, LUC, DTL, LUC	Xã Đoàn Tùng; Hồng Quang; Tân Trào	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 24/4/2024 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 19/NQ-HĐND tỉnh Hải Dương ngày 24/4/2024 Nghị quyết về việc quyết định chủ trương đầu tư dự án: Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 393, đoạn từ km 10+180-Km 20+050 (đoạn từ cống Ba Đa đến cầu Từ Ô)		9,90
4	Đường vành đai phía Đông Bắc Thị trấn Thanh Miện	DGT	18,08	14,54	3,54	LUC; HNK; NTS; CLN; ODT; SKC; NTD; DTL; DGT; DNL	TT Thanh Miện; Xã Lam Sơn	TT Thanh Miện (tờ 2,3,8) Công trình dạng tuyến; xã Lam Sơn (tờ 8,13); Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; QĐ số 1769/QĐ-UBND ngày 30/6/2020 của UBND tỉnh Quyết định về việc phê duyệt kết quả lựa chọn Nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư xây dựng đường Vành đai phía Đông Bắc thị trấn Thanh Miện, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương theo hình thức Hợp đồng xây dựng - Chuyển giao	3,54	
5	Dự án đầu tư xây dựng đường dẫn cầu Hải Hưng kết nối tỉnh Hải Dương với tỉnh Hưng Yên huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương	DGT	1,50		1,50	LUC, NTS, CLN, CHN, DGT, DTL	Xã Đoàn Kết	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 20/3/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; NQ số 07/NQ-HĐND tỉnh Hải Dương ngày 20/3/2023 Nghị quyết về việc quyết định chủ trương đầu tư dự án: Đầu tư xây dựng đường dẫn cầu Hải Hưng kết nối tỉnh Hải Dương với tỉnh Hưng Yên huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương;	1,20	0,30
6	Nạo vét sông chùa đò huyện Thanh Miện	DTL	0,10		0,10	NTS, CLN, LUC	Xã Chi Lăng Bắc, xã Ngũ Hùng	Công trình theo tuyến	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 29/10/2011 của HĐND tỉnh về phê duyệt chủ trương đầu tư dự án	0,10	
7	Nạo vét kênh KC TB Cống Giác, huyện Thanh Miện	DTL	0,10		0,10	NTS, CLN, LUC	TT Thanh Miện - xã Tứ Cường	Công trình theo tuyến	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 29/10/2011 của HĐND tỉnh về phê duyệt chủ trương đầu tư dự án	0,10	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Năm 2024 chuyển tiếp	Đăng ký mới Năm 2025
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất					
8	Mở rộng Trung tâm Y tế huyện Thanh Miện	DYT	6,04	2,04	4,00	LUC; CLN; CHN; NTS; DGT; DTL	TT Thanh Miện	Tờ 02 (thửa 568,567,...,635,678, 679)	Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 24/4/2024 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 78/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc Quyết định chủ trương đầu tư Dự án	4,00	
I.2	Các công trình, dự án đã được xác định trong năm kế hoạch trước được tiếp tục thực hiện		504,75	135,15	359,25					306,77	52,49
I.2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	78,04	0,00	67,69					67,01	0,69
a	Dự án thu hồi đất để đấu giá quyền sử dụng đất		27,07		16,72					16,34	0,39
9	Điểm dân cư mới thôn Đoàn Phú (cũ là Phú Cốc) xã Thanh Tùng	ONT	2,80		2,80	LUC, NTS, CLN, HNK, DGT, DTL	Xã Thanh Tùng	Tờ 09 (thửa 49-52; 116-120; 341-354-353-351 - 504)	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; QĐ: 1238/QĐ-UBND ngày 07/12/2018 của UBND huyện Thanh Miện V/v phê duyệt quy hoạch chi tiết điểm dân cư mới thôn Phú Cốc	2,80	
10	Xây dựng khu dân cư mới xã Hồng Quang	ONT	7,65	6,85	0,80	LUC; DGT; DTL, NTS, CLN...	Xã Hồng Quang	Tờ (10), Thửa (239, 238, 254... 308, 371, 372, 411, 442... 375, 346, 345... 288, 261... 262, 263... 152, 153... 110... 213... 227).	Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Quyết định số 523/QĐ-UBND ngày 24/6/2019 quyết định về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng Khu dân cư mới xã Hồng Quang huyện Thanh Miện, tỷ lệ 1/500	0,80	
11	Điểm dân cư mới thôn Cự Tri, xã Ngũ Hùng	ONT	1,40	0,90	0,50	LUC, DTL, DGT	Xã Ngũ Hùng	TỜ 6 (1069-1071, 1134-1150, 1249-1238)	Nghị quyết số 108 /NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Quyết định số 437/QĐ-UBND ngày 01 tháng 6 năm 2020 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết điểm dân cư mới thôn Cự Tri xã Ngũ Hùng	0,50	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Năm 2024 chuyển tiếp	Đăng ký mới Năm 2025
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất					
12	Xây dựng điểm dân cư mới thôn An Phong, xã Hồng Phong	ONT	1,00	0,50	0,50	NTS	Xã Hồng Phong	Tờ (14), Thửa (270)	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Quyết định số 326/QĐ-UBND ngày 08/5/2017 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết điểm dân cư mới thôn An Phong xã Hồng Phong	0,50	
13	Điểm dân cư mới thôn Phù Tài 2, xã Thanh Giang	ONT	1,60		1,60	LUC; DGT; DTL; NTD; HNK; CLN; NTS	Xã Thanh Giang	Tờ 8 (thửa 981, ..., 997; 1087, ..., 1102; 1118, ..., 1130)	Nghị quyết số 108/NQ-HĐND ngày 11/12/2024; QĐ số 125/QĐ-UBND ngày 05/12/2021 của UBND huyện Thanh Miện về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư mới thôn Phù Tài 2 xã Thanh Giang huyện Thanh Miện	1,60	
14	Xây dựng điểm dân cư mới thôn Phạm Lâm, xã Đoàn Tùng	ONT	1,60		1,60	LUC; DGT, DTL; NTS, CLN, HNK	Xã Đoàn Tùng	Tờ (07), thửa (885, 886, 887, 908, 909, 910, 906, 999, ..., 1006, 1024, 1025, 1026, 1027)	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Quyết định số 468/QĐ-UBND ngày 17/5/2018 về việc phê duyệt QHCT khu dân cư mới thôn Phạm Lâm, xã Đoàn Tùng	1,60	
15	Điểm dân cư tập trung Thờ Nợ xã Đoàn Tùng	ONT	3,30	2,10	1,20	LUC, NTS, CLN, HNK, DGT, DTL	Xã Đoàn Tùng	Tờ 11 (thửa 814,804,815,824, ..., 736,778,780, ...)	Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Nghị quyết số 11/2021 Nghị quyết-HĐND ngày 30/6/2021; Quyết định số 102/QĐ-UBND ngày 28/01/2019 của UBND huyện về việc phê duyệt điều chỉnh QHCT xây dựng khu dân cư tập trung	1,20	
16	Xây dựng điểm dân cư mới thôn Thúy Lâm, xã Đoàn Tùng (khu Công Cãi)	ONT	0,68		0,68	LUC, NTS, CLN, HNK, DGT, DTL	Xã Đoàn Tùng	Tờ 10 (thửa 224, 221, 220, 223, 222); Tờ (11), Thửa (221-224; 151, ..., 154, 83, 84, 27, 82)	Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Quyết định số 285/QĐ-UBND ngày 22/3/2018 của UBND huyện Thanh Miện về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư mới thôn Thúy Lâm, xã Đoàn Tùng	0,68	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Năm 2024 chuyển tiếp	Đăng ký mới Năm 2025
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất					
17	Điểm dân cư mới thôn Thủ Pháp để đầu tư và tái định cư GPMB đường dẫn cầu Hải Hưng	ONT	1,10		1,10	LUC, NTS, CLN, HNK, DGT, DTL	Xã Đoàn Kết	Tờ 4 (Thửa 1274-1277, 936...1012, 1359, 1619,) Tờ 8 (thửa 10-19, 104-107, 133, 110...)	Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 20/3/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh; 'Nghị quyết số 108/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Hải Dương; Văn bản số 212/SGTVT-P4 ngày 13/02/2023 của Sở GTVT V/v xin ý kiến đối với sơ bộ phương án bỏ thường, hỗ trợ GPMB Dự án đầu tư xây dựng đường dẫn cầu Hải Hưng kết nối tỉnh Hải Dương với tỉnh Hưng Yên, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương	0,81	0,29
18	Xử lý nhà đất, đầu tư quyền sử dụng đất tại điểm trường tiểu học Ngô Quyền (cũ); địa chỉ Thôn Văn Xá, xã Ngô Quyền	ONT	0,56		0,56	DGD	Xã Ngô Quyền	tờ bản đồ địa chính số 6, thửa 695...	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Hải Dương; Quyết định 3604/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt phương án tổng thể, sắp xếp lại xử lý nhà đất; Quyết định số 1530/QĐ-UBND ngày 31/7/2023 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt bổ sung, thay đổi phương án sắp xếp lại, xử lý nhà đất	0,56	
19	Xử lý nhà đất, đầu tư quyền sử dụng đất ở tại Trạm vật tư nông nghiệp cũ; địa chỉ Thôn An Nghiệp, xã Tứ Cường	ONT	0,04		0,04	DTS, TSC	Xã Tứ Cường	tờ bản đồ địa chính số 23, thửa 93...	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Hải Dương; Quyết định 3604/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt phương án tổng thể, sắp xếp lại xử lý nhà đất; Quyết định số 1530/QĐ-UBND ngày 31/7/2023 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt bổ sung, thay đổi phương án sắp xếp lại, xử lý nhà đất	0,04	
20	Xử lý nhà đất, đầu tư quyền sử dụng đất ở tại Trung tâm dịch vụ nông nghiệp cơ sở 2; địa chỉ: Thôn An Nghiệp, xã Tứ Cường	ONT	0,07		0,07	DTS, TSC	Xã Tứ Cường	tờ bản đồ địa chính số 23, thửa 92...	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Hải Dương; Quyết định 3604/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt phương án tổng thể, sắp xếp lại xử lý nhà đất; Quyết định số 1530/QĐ-UBND ngày 31/7/2023 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt bổ sung, thay đổi phương án sắp xếp lại, xử lý nhà đất	0,07	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Năm 2024 chuyển tiếp	Đăng ký mới Năm 2025
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất					
21	Xử lý nhà đất, đầu giá quyền sử dụng đất ở tại Nhà Văn hóa cụm dân cư số 4 thôn Cự Trì, xã Ngũ Hùng	ONT	0,09		0,09	DVH	Xã Ngũ Hùng	Tờ bản đồ số 29, thửa 93...	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Hải Dương; Quyết định 3604/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt phương án tổng thể, sắp xếp lại xử lý nhà đất; Quyết định số 1530/QĐ-UBND ngày 31/7/2023 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt bổ sung, thay đổi phương án sắp xếp lại, xử lý nhà đất	0,09	
22	Bổ sung Điểm dân cư mới thôn Bùi Xá để tái định cư GPMB đường dẫn cầu Hải Hưng	ONT	0,08		0,08	NTS, LUC, CLN, HNK, DGT, DTL	Xã Đoàn Kết	Tờ bản đồ địa chính số 26, thửa 193; 268...	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Hải Dương; Phục vụ tái định cư Dự án đầu tư xây dựng đường dẫn cầu Hải Hưng kết nối tỉnh Hải Dương với tỉnh Hưng Yên, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương; Thông báo kết luận của Ban Thường vụ tỉnh ủy số 850-TB/TU ngày 25 tháng 11 năm 2022 về đầu tư xây dựng cầu Hải Hưng bắc qua sông Chanh, kết nối tỉnh Hưng Yên và Hải Dương	0,08	
23	Điểm dân cư xã Chi Lăng Bắc	ONT	0,05		0,05	NTS	Xã Chi Lăng Bắc	Tờ 16 (50)	Nghị quyết số 108 /NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Đã cấp giấy chứng nhận nhưng thu hồi để xử lý tồn tại Theo Kết luận phúc tra đơn tố cáo ở xã Chi Lăng Bắc số 137/TTr ngày 26/9/1998 của Thanh tra tỉnh Hải Dương		0,05
24	Xử lý các trường hợp đất dôi dư trong khu Dân cư của các hộ gia đình cá nhân	ONT	5,00		5,00	NTS, CLN, HNK, DGT, DTL, MNC	Các xã, thị trấn		Thông báo số 848-TB/HU Thông báo ý kiến của ban thường vụ huyện ủy về danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm kế hoạch sử dụng đất năm 2025	5,00	
25	Điểm dân cư nhà ông Thục	ONT	0,05		0,05	NTS, HNK	Xã Chi Lăng Nam	Tờ 26 dân cư (thửa 106,107)	Nghị quyết số 108 /NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Xử lý tồn tại do xã đổi đất của hộ dân để làm chùa, Văn bản đề nghị số 2907/UBND-TNMT ngày 28/11/2022 về việc xin ý kiến chỉ đạo để tháo gỡ vướng mắc trong việc cấp GCN QSD đất cho Ông Nguyễn Đăng Thục, Xã Chi Lăng Nam huyện Thanh Miện		0,05

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Năm 2024 chuyển tiếp	Đăng ký mới Năm 2025
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất					
b	Dự án thu hồi đất để đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất		50,97		50,97					50,67	0,30
26	Xây dựng khu dân cư mới xã Phạm Kha	ONT	12,30		12,30	LUC; HNK; NTS; CLN; MNC; DGT; DNL, DTL...	Xã Phạm Kha	Tờ (8,14,16) thửa (831,757,57,238,...,588,589,)	Nghị quyết số 108 /NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Quyết định số 2720/QĐ-UBND ngày 09/9/2020 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt điều chỉnh mở rộng QHCTXD khu dân cư mới xã Phạm Kha, huyện Thanh Miện	12,30	
27	Xây dựng khu dân cư mới xã Tứ Cường	ONT	9,90		9,90	LUC; HNK; DGT; DTL; MNC; DNL...	Xã Tứ Cường	Tờ (05), Thửa (01,02,...,589,590); Tờ (6), Thửa (06,07,...,164,165)	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh (9,6 ha; luc: 9,5); Quyết định số 679/QĐ-UBND ngày 20/8/2020 của UBND Huyện Thanh Miện Vv phê duyệt QHCTXD Xây dựng khu dân cư mới xã Tứ Cường	9,90	
28	Xây dựng khu dân cư mới thôn Đoàn Phú xã Thanh Tùng	ONT	6,77		6,77	LUC; DGT; DTL; NTD	Xã Thanh Tùng	Tờ (4), thửa (760, 688, 654... 956, 955... 753, 752... 949, 946.. 809, 810, 838,... 945), Tờ (9), thửa (121, 124... 233, 243... 427, 504, 503,..., 232, 119,..., 19,..., 222, 143, ..., 20, 21, ..., 115, 54, 22, 23)	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; QĐ: 935/QĐ-UBND ngày 03/12/2020 của UBND huyện Thanh Miện V/v phê duyệt quy hoạch chi tiết điểm dân cư mới thôn Đoàn Phú xã Thanh Tùng, huyện Thanh Miện, tỷ lệ 1/500	6,77	
29	Khu dân cư mới xã Ngô Quyền	ONT	9,90		9,90	LUC, DTL, DGT, HNK, NTS, CLN	Xã Ngô Quyền	TỜ 10 (293-297; 265, 269; 6-20); TỜ 5 (557-560,475-479; 565-571)	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Văn bản số 2930/UBND-Vp ngày 13/8/2020 của UBND tỉnh V/v chấp thuận chủ trương lập Quy hoạch chi tiết xây dựng khu dân cư mới xã Ngô Quyền, huyện Thanh Miện	9,60	0,30

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Năm 2024 chuyển tiếp	Đăng ký mới Năm 2025
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất					
30	Khu Dân cư mới xã Tân Trào	ONT	12,10		12,10	LUC, NTS, CLN, HNK, DGT, DTL	Xã Tân Trào	Tờ 10 (264, ..., 315, ..., 324, ..., 373, ..., 375, ...826, ..., 539, 622)	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Thông báo số 591-TB/TU ngày 27/01/2022 kết luận của ban thường vụ tỉnh ủy về phương án Quy hoạch chi tiết xây dựng khu dân cư mới xã Tân Trào tỷ lệ 1/500;	12,10	
I.2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	139,93	0,00	139,93					138,83	1,10
a	Dự án thu hồi đất để đấu giá quyền sử dụng đất		4,29		4,29					4,29	0,00
31	Xây dựng điểm dân cư mới TT Thanh Miện (Hùng Sơn) thôn Triệu Nội	ODT	4,29		4,29	LUC ; DGT, DTL, DNL...	TT Thanh Miện	Tờ (1), Thửa (53,67,70,81,82,84,85,100,101,...,240,241,296,382,389,390,395,396)	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Quyết định số 859/QĐ-UBND ngày 26/9/2016 của UBND huyện Thanh Miện về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư mới thôn Triệu Nội, xã Hùng Sơn, huyện Thanh Miện.	4,29	
b	Dự án thu hồi đất để đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất		135,64		135,64					134,54	1,10
32	Khu đô thị mới Thanh Miện	ODT	91,34		91,34	LUC; NKH; NTS; HNK; CLN; ONT; ODT; SKC; DNL; MNC; SON; DGT; DTL; NTD	TT Thanh Miện; Xã Lam Sơn	Tờ 02,03,04,09,5; tờ 8,13,23	Nghị quyết số 108/NQ-HĐND ngày 11/12/2024; Quyết định số 3518/QĐ-UBND ngày 25/09/2018 quyết định về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng Khu đô thị mới Thanh Miện, huyện Thanh Miện tỷ lệ 1/500; Quyết định số 3366/QĐ-UBND ngày 10/11/2020 về việc chấp thuận chủ trương đầu tư xây dựng Khu đô thị mới Thanh Miện, tỉnh Hải Dương	91,34	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Năm 2024 chuyển tiếp	Đăng ký mới Năm 2025
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất					
33	Khu dân cư mới phía Nam chợ Neo	ODT	8,20		8,20	LUC, CLN, DTL, DGT; HNK, NTS, MNC, NTD ...	TT Thanh Miện	Tờ (8,30,39,40,51), thửa (538,534,535,.....,889,890,....)	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Quyết định số 3398/QĐ-UBND tỉnh Hải Dương về quy hoạch chi tiết xây dựng khu dân cư chợ Neo. Quyết định số 2518/QĐ-UBND ngày 25/8/2020 về việc phê duyệt kết quả lựa chọn Nhà đầu tư thực hiện dự án Dự án đầu tư xây dựng Khu dân cư mới phía Nam chợ Neo.	8,20	
34	Khu dân cư mới phía Đông Nam thị trấn Thanh Miện	ODT	36,10		36,10	LUC, NTS, CLN, DGT, DTL, NTD, MNC, SON,...	Thị trấn Thanh Miện, xã Tứ Cường	Tờ 8, 9, 12, 13	Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 20/3/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Quyết định số 4417/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Hải Dương về việc quy hoạch chi tiết Khu dân cư mới phía Đông Nam thị trấn Thanh Miện; Quyết định số 3957/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh Hải Dương Chấp thuận chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng Khu dân cư mới phía Đông Nam thị trấn Thanh Miện	35	1,10
I.2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,09	3,87	4,22					4,22	0,00
35	Nhà Văn hóa trung tâm và khu hành chính tập chung huyện Thanh Miện	TSC	0,81		0,81	DGD, NTS, MNC, TSC	TT Thanh Miện	Tờ 21 thửa 6; Tờ 22 thửa 37	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Quyết định 1152/QĐ-UBND ngày 17/10/2019 về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng nhà văn hóa trung tâm và Khu hành chính tập chung huyện Thanh Miện	0,81	
36	Mở rộng Trụ sở làm việc Đảng ủy -HĐND-UBND xã Chi Lăng Bắc (Xây dựng nhà làm việc công an xã)	TSC	0,13		0,13	NTS, CLN, HNK, DGT, DTL	Xã Chi Lăng Bắc	Tờ số 7 (Thửa 887, 1006, 1005)	Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 20/3/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương khóa XVII, kỳ họp thứ 13; Quyết định số 2055/QĐ-UBND ngày 29/7/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề án "Đầu tư xây dựng trụ sở làm việc Công an cấp xã trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2021-2025"; Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 24/6/2022 của Hội đồng nhân dân huyện Thanh Miện Quy định mức hỗ trợ đầu tư xây dựng Trụ sở làm việc công an cấp xã	0,13	
37	Xây dựng Trụ sở làm việc Đảng ủy -HĐND-UBND xã Thanh Giang (Xây dựng nhà làm việc công an xã)	TSC	1,70		1,70	LUC; DGT; DTL; DTT; CLN, NTS, HNK	Xã Thanh Giang	Tờ số 8 (Thửa 930-961, 1148-1158, 1161-1183)		1,70	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Năm 2024 chuyển tiếp	Đăng ký mới Năm 2025
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất					
38	Mở rộng Trụ sở làm việc Đảng ủy -HĐND-UBND xã Đoàn Kết (Xây dựng nhà làm việc công an xã)	TSC	0,51	0,42	0,09	CLN, NTS	Xã Đoàn Kết	Tờ 26 (Thửa 275, 276, 2299)	Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 20/3/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương khóa XVII, kỳ họp thứ 13; Quyết định số 2055/QĐ-UBND ngày 29/7/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề án "Đầu tư xây dựng trụ sở làm việc Công an cấp xã trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2021-2025"; Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 24/6/2022 của Hội đồng nhân huyện Thanh Miện Quy định mức hỗ trợ đầu tư xây dựng Trụ sở làm việc công an cấp xã	0,09	
39	Mở rộng Trụ sở làm việc Đảng ủy -HĐND-UBND xã Tân Trào (Xây dựng nhà làm việc công an xã)	TSC	1,06	0,97	0,09	LUC, NTS, CLN, HNK, DGT, DTL	Xã Tân Trào	Tờ 6 (Thửa 1357-1360, 1285-1288)		0,09	
40	Mở rộng Trụ sở làm việc Đảng ủy -HĐND-UBND xã Tứ Cường (Xây dựng nhà làm việc công an xã)	TSC	0,56	0,41	0,15	LUC, NTS, CLN, HNK, DGT, DTL	Xã Tứ Cường	Tờ số 5 (thửa 1530-1533, 1498)		0,15	
41	Mở rộng Trụ sở làm việc Đảng ủy - HĐND -UBND xã Hồng Phong	TSC	0,63	0,43	0,20	NTS	Xã Hồng Phong	Tờ 17 thửa 215, 192, 233	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Nghị quyết số 15/NQHĐND ngày 24/6/2022 của Hội đồng nhân huyện Thanh Miện Quy định mức hỗ trợ đầu tư xây dựng Trụ sở làm việc công an cấp xã	0,20	
42	Mở rộng Trụ sở làm việc Đảng ủy - HĐND -UBND xã Lê Hồng (xây dựng nhà làm việc công an xã) (02 vị trí)	TSC	1,64	1,29	0,35	LUC, CHN, DGT, DTL	Xã Lê Hồng	Tờ 9, thửa 1929-1936, 1872,1873,1874...1964-1966; 1930-1938; 1962-1970	Nghị quyết số 71/ NQ-HĐND ngày 06 tháng 11 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Quyết định số 366/QĐ-UBND ngày 26/6/2024 của UBND huyện Thanh Miện về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng Trụ sở Đảng Ủy - HĐND - UBND xã Lê Hồng, tỷ lệ 1/500 (vị trí số 02)	0,35	
43	Mở rộng Trụ sở làm việc Đảng ủy - HĐND -UBND xã Lam Sơn (xây dựng nhà làm việc công an xã)	TSC	1,05	0,35	0,70	LUC, CHN, NTS DGT, DTL	Xã Lam Sơn	Tờ 8 thửa 40, 41, 42, 43...	Nghị quyết số 71/ NQ-HĐND ngày 06 tháng 11 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Nghị quyết số 15/NQHĐND ngày 24/6/2022 của Hội đồng nhân huyện Thanh Miện Quy định mức hỗ trợ đầu tư xây dựng Trụ sở làm việc công an cấp xã	0,70	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Năm 2024 chuyển tiếp	Đăng ký mới Năm 2025
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất					
I.2.4	Đất Quốc phòng	CQP	3,88	0,00	3,88					2,88	1,00
44	Quy hoạch đất Quốc phòng	CQP	3,88		3,88	LUC, CLN, DGT, DTL	Xã Tứ Cường; xã Cao Thắng	Tờ 13 (thửa 44...381); tờ 15 (thửa 179...475)	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Nghị quyết số 14/ NQ-HĐND ngày 26/7/2023 của HĐND huyện về việc phê duyệt dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2024 vốn ngân sách huyện; Nghị quyết số 108/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương.	2,88	1,00
I.2.5	Đất An Ninh	CAN	3,00	0,00	3,00					3,00	0,00
45	Di chuyển Trụ sở làm việc công an huyện Thanh Miện (Tổng diện tích đất an ninh 3,75 ha; trong đó đất HLGT 0,75 ha)	CAN	3,00		3,00	LUC, NTS, CLN, HNK, DGT, DTL	Thị trấn Thanh Miện	Tờ 13 (Thửa 362, 374, 479-492, 550-551, 562, 557....)	Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 20/3/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương	3,00	
I.2.6	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	15,33	4,56	10,77					8,77	2,00
46	Các công trình phụ trợ Trường THPT Thanh Miện III	DGD	1,86	1,03	0,83	LUC; HNK; NTS; DGT; DTL	Xã Ngũ Hùng	Tờ (8), Thửa (421,415,416,417,462,465,421,502,....,509,538)	Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 29/4/2022 của HĐND tỉnh Hải Dương; Quyết định số 1557/QĐ-UBND ngày 05 tháng 12 năm 2017 của UBND huyện Thanh Miện về việc phê duyệt QHCTXD mở rộng Trường THPT Thanh Miện III, xã Ngũ Hùng, huyện Thanh Miện	0,83	
47	Dự án trường Mầm non Hoa Hồng	DGD	0,43		0,43	LUC, NTS, CLN, HNK, DGT, DTL	TT Thanh Miện	Tờ 8 thửa 365,366,....,506,507	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; QĐ số 4019 QĐ/UBND ngày 30/12/220 quyết định chủ trương đầu tư dự án trường Mầm non Hoa Hồng của Công ty Cổ phần Đầu tư giáo dục Việt Hà	0,43	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Năm 2024 chuyển tiếp	Đăng ký mới Năm 2025
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất					
48	Xây mới trường Mầm non thị trấn	DGD	1,65		1,65	LUC, DGT, DTL, NTS, CLN, HNK	TT Thanh Miện	Tờ (7), Thửa (586, 595, 597, 593, 599, 600, 602, 605, ..., 675, 676,.., 749, 750, 751,..., 825, 826, 827)	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Quyết định số 622/QĐ-UBND ngày 18/7/2016 của UBND huyện Thanh Miện về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng.	1,65	
49	MR Trường Tiểu học Thị trấn (Điểm trường số 02- Hùng Sơn)	DGD	0,65	0,45	0,20	LUC; DGT; DTL, CLN, NTS	TT Thanh Miện (Hùng Sơn)	Tờ 15 (thửa 132)	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; 'Xây dựng Nông thôn mới nâng cao; Quyết định số 38/QĐ-UBND ngày 28/10/2019 của UBND xã Hùng Sơn về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình: Nhà lớp học bộ môn 2 tầng 6 phòng Trường tiểu học xã Hùng Sơn, huyện Thanh Miện	0,20	
50	Trường Tiểu học trung tâm xã	DGD	1,03		1,03	LUC, DGT, DTL, CLN, NTS	Xã Ngô Quyền	Tờ (10), Thửa (558,552, 550, 526, 528, 546,...., 549, 505, 506, 530,...., 534)	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Quyết định số 266/QĐ-UBND ngày 16/3/2018 của UBND huyện về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết Trường tiểu học trung tâm xã Ngô Quyền.	1,03	
51	Mở rộng trường Mầm non trung tâm xã	DGD	1,96	1,06	0,90	LUC, NTS, CLN, HNK, DGT, DTL	Xã Tân Trào	Tờ (6) thửa (1381, 1407, 1408, 1409, 1442, 1440, 1438, 1439), Tờ (10) thửa (15, 16, 17)	Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 13/07/2023 của HĐND tỉnh; Quyết định số 1124/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND huyện về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết	0,90	
52	Xây dựng Trường Mầm non tập trung	DGD	1,78		1,78	LUC; DGT, DTL, NTS, CLN, HNK	Xã Tứ Cường	Tờ (5), Thửa (1408, 1358,..,1361, 1379, 1380,....,1378,1409, 1410, 1430, ..., 1435, 1466,...., 1471, 1497, 1536).	Nghị quyết số 108/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; 'Quyết định số 7042/QĐ-UBND ngày 10/10/2016 về việc phê duyệt báo cáo KTKT đầu tư xây dựng công trình: San lấp mặt bằng, xây tường kè Trường mầm non trung tâm xã Tứ Cường	1,78	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Năm 2024 chuyển tiếp	Đăng ký mới Năm 2025
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất					
53	Mở rộng trường Mầm non xã Cao Thắng	DGD	0,96	0,65	0,31	LUC; DGT, DTL, NTS, CLN	Xã Cao Thắng	Tờ (6), Thửa (925, 926, 927; 1053-1056)	Nghị quyết số 108/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Quyết định số 1994/QĐ-UBND ngày 28/7/2017 về việc phê duyệt báo cáo KTKT đầu tư xây dựng công trình: San lấp và xây mới tường rào Trường mầm non xã Cao Thắng, huyện Thanh Miện	0,31	
54	Mở rộng trường tiểu học Cao Thắng và trường THCS xã Cao Thắng	DGD	1,81	1,37	0,44	LUC; DGT, DTL, NTS, CLN	Xã Cao Thắng	Tờ (6), Thửa (1154-1158; 1166-1168, 1238, 1239-1241; 1263-1265)	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Quyết định số 1007/QĐ-UBND ngày 14/6/2016 của UBND huyện về việc phê duyệt chi tiết mở rộng khuôn viên trường tiểu học và THCS xã Cao Thắng	0,44	
55	Xây dựng trường mầm non xã Thanh Tùng	DGD	1,20		1,20	LUC, NTS, CLN, CHN, DGT, DTL	Xã Thanh Tùng	Tờ 5 (1838-1840, 1940-1995) Tờ 10 (21-83, 142-165)	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Nghị quyết số 108/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương	1,20	
56	Quy hoạch đất giáo dục (mở rộng 3 trường THCS, Tiểu học, Mầm non)	DGD	2,00		2,00	LUC, DGT, DTL, NTS, CLN, HNK	Xã Hồng Quang	Tờ 6 (961, ..., 1028, ..., 1055, 1123, ..., 1129, 1201, ..., 1213)	Quyết định số 391/QĐ-UBND ngày 02/7/2024 của UBND huyện về việc phê duyệt Điều chỉnh QHCT xây dựng trường mầm non Hồng Quang mở rộng, huyện Thanh Miện, tỷ lệ 1/500; Quyết định số 392/QĐ-UBND ngày 02/7/2024 của UBND huyện về việc phê duyệt QHCT xây dựng trường THCS Hồng Quang, huyện Thanh Miện, tỷ lệ 1/500; Nghị quyết số 108/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương		2,00
I.2.7	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1,47	0,00	1,47					1,47	0,00
57	Quy hoạch sân vận động trung tâm xã Tứ Cường	DTT	1,00		1,00	LUC, NTS, CLN, HNK, DGT, DTL	Xã Tứ Cường	Tờ 10 (thửa 39,40,41,172, 173,169-171...)	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Quyết định số 980/QĐ-UBND ngày 13/9/2019 của UBND huyện về việc phê duyệt nhiệm vụ QHCT xây dựng sân vận động trung tâm xã Tứ Cường	1,00	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở pháp lý	Năm 2024 chuyển tiếp	Đăng ký mới Năm 2025
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất					
58	Quy hoạch ao bơi thôn An Lâu, thôn An Sơn, thôn Hữu Chung Xã Hồng Quang	DTT	0,47		0,47	NTS	Xã Hồng Quang	Tờ 28, Tờ 33, Tờ 39	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Phù hợp với QHSĐĐ đến năm 2030 huyện Thanh Miện;	0,47	
I.2.8	Đất cụm công nghiệp	SKN	190,74	123,02	67,72	0,00	0,00	0,00	0,00	24,14	43,58
59	Cụm công nghiệp Đoàn Tùng 2	SKN	46,50	44,50	2,00	LUC; DGT; DTL	Xã Đoàn Tùng	Tờ 6 (thửa 821, 923...), tờ 9 (thửa 175, 176, 197, 198...), Tờ 10 (thửa 6,7, 76-78...), tờ 5 (thửa 825, 826, 780, 781, 855, 893, 854, 678, 679...)	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Nghị quyết số 108/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh; QĐ số 4070/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 Quyết định chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng đầu tư xây dựng Cụm Công nghiệp Đoàn Tùng 2 của Công ty TNHH Hòa Quân.	2,00	
60	Cụm Công Nghiệp Cao Thắng	SKN	45,52	43,71	1,81	LUC, NTS, CLN, CHN, DGT, DTL, MNC	Xã Cao Thắng; Xã Tứ Cường	Tờ 7, tờ 8 (thửa 139, 213, 215, 274, 440, 588, 614 ...)	Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 20/3/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Quyết định số 1366/QĐ-UBND ngày 11/7/2023 Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Cụm công nghiệp Cao Thắng, huyện Thanh Miện (điều chỉnh lần thứ ba từ Dự án Nhà máy sản xuất hàng may mặc và túi sách của Công ty cổ phần may công nghệ cao Hải Dương)	1,81	
61	Cụm công nghiệp Đoàn Tùng	SKN	35,14	34,81	0,33	LUC	Xã Đoàn Tùng	Tờ 07 (thửa 1547-481,1547...); Tờ 11 (thửa 615-616,...,659, 654, 581, 564, 563...)	Nghị quyết số 56 /NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Quyết định số 2504/QĐ-UBND ngày 23/7/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án Nhà máy sản xuất và lắp ráp đồ chơi trẻ em của nhà đầu tư Global Lead Investment Limited; Quyết định số 1983/QĐ-UBND ngày 19/6/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án nhà máy sản xuất cân cầu cá của nhà đầu tư Forward Grow Corp;	0,33	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Năm 2024 chuyển tiếp	Đăng ký mới Năm 2025
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất					
62	Cụm công nghiệp Ngũ Hùng-Thanh Giang	SKN	25,00		25,00	LUC, NTS, CLN, CHN, DGT, DTL, MNC	Xã Ngũ Hùng, xã Thanh Giang	Xã Ngũ Hùng Tờ 12; Xã Thanh Giang Tờ 4, 1, 2	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Nghị quyết số 108/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; QĐ 815/QĐ-UBND ngày 30/3/2016 về thành lập CCN; QĐ 3211/QĐ-UBND ngày 09/9/2009 phê duyệt QHCT xây dựng CCN; Tờ trình 1459/TTr-UBND ngày 31/5/2023 của UBND huyện Thanh Miện về xem xét, quyết định giao làm chủ đầu tư xây dựng HTKT CCN.	20,00	5,00
63	Cụm công nghiệp Tứ Cường	SKN	38,58		38,58	LUC, ONT, DNL; NTD; CLN, DGT, DTL, HNK, NTS, SON; MNC, SKC, SKN, TON	Xã Tứ Cường	Tứ Cường (Tờ 14, 15) Ngũ Hùng (Tờ 5, tờ 8); Chi Lăng Bắc (Tờ 4)	Nghị quyết số 108/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Quyết định số 709/QĐ-UBND ngày 24/3/2022 của UBND tỉnh về thành lập CCN Tứ Cường; Quyết định số 1427/QĐ-UBND ngày 13/6/2024 của UBND tỉnh về điều chỉnh chi tiêu một số loại đất		38,58
I.2.9	Đất thương mại dịch vụ	TMD	12,93	0,00	12,93					12,93	0,00
64	Đầu tư dự án Khách sạn Thái Dương của công ty TNHH đầu tư phát triển Thái Hiếu	TMD	0,32		0,32	LUC; CLN; NTS; DGT; DTL	Xã Đoàn Tùng	Tờ 7 (thửa 1318-1321, 1388, ..., 1739, 1740)	Nghị quyết số 108 /NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Nghị Quyết số 38/Nghị quyết-HĐND ngày 13/7/2023 của HĐND tỉnh (0,30); Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư số 3106/QĐ-UBND ngày 15/10/2020 của UBND tỉnh Hải Dương	0,32	
65	Tổng hợp dịch vụ Thương Mại	TMD	2,15		2,15	LUC, HNK, NTS, DGT, DTL, CLN	Xã Ngũ Hùng	Tờ số 12 (Thửa 859, 858, 864-927, 929-987-990...) Tờ số 11 (thửa 859, 860, 926, 992, 993)	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Quyết định số 2646/QĐ- UBND ngày 17/11/2023 quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư thực hiện Dự án Tổ hợp dịch vụ thương mại	2,15	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Năm 2024 chuyển tiếp	Đăng ký mới Năm 2025
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất					
66	Dự án Tổ hợp dịch vụ Thương mại Cao Thắng- Thanh Miện của Công ty CPTM Linh Ngọc	TMD	5,69		5,69	LUC; NTS; DGT; DTL	Xã Cao Thắng	Tờ số 7 thửa (291, 315,443, 460, 716-717, 804, 874, 789, 1543)	Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư số 691/QĐ-UBND ngày 19/03/2020 của UBND tỉnh Hải Dương	5,69	
67	Xây dựng cơ sở kinh doanh vật liệu xây dựng Thêm Nhung	TMD	0,50		0,50	LUC; DGT, DTL; NTS, CLN, HNK	Xã Thanh Tùng	Tờ 04 (thửa 506,507,566,567,602, 607,660,661)	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư số 688/QĐ-UBND ngày 08/8/2019 của UBND tỉnh Hải Dương	0,50	
68	Xây dựng cơ sở kinh doanh vật liệu xây dựng Tuất Mơ	TMD	0,50		0,50	LUC; DGT, DTL; NTS, CLN, HNK	Xã Thanh Tùng	Tờ 4 (613, 614,729,749,750,811,812, 836, 837)	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Quyết định số 396/QĐ -UBND Ngày 08/5/2020 Về việc quyết định chủ trương đầu tư dự án cơ sở kinh doanh vật liệu xây dựng Tuất Mơ; QĐ số 1042/QĐ-UBND về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng cơ sở kinh doanh vật liệu xây dựng Tuất Mơ	0,50	
69	Xây dựng cơ sở kinh doanh vật liệu xây dựng, nội thất cao cấp, thiết bị nhà tắm của hộ ông Vương Văn Luận	TMD	0,50		0,50	LUC; DGT, DTL; NTS, CLN, HNK	Xã Tứ Cường	Tờ 06 (Thửa 443,444,...,446,447,498,500,501,502,513, 514,516,602,603)	Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 20/3/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương ; Quyết định số 902/QĐ -UBND Ngày 20/11/2020 Về việc quyết định chủ trương đầu tư dự án cơ sở kinh doanh đồ gỗ, nội thất thiết bị nhà tắm và đồ điện tử của hộ kinh doanh Vương Văn Luận	0,50	
70	Dự án đầu tư xây dựng cửa hàng xăng dầu Tiến Mạnh của Công ty TNHH MTV Tiến Mạnh	TMD	0,90		0,90	LUC; DGT, DTL; NTS, CLN, HNK	Xã Ngũ Hùng	Tờ số 11 (thửa 509-515, 535-539-544)	Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 20/3/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Quyết định số 2963/QĐ-UBND ngày 13/12/2023 quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư thực hiện dự án Cửa hàng kinh doanh xăng dầu và thương mại dịch vụ Tiến Mạnh	0,90	
71	Đất thương mại dịch vụ khu Trại Cá	TMD	0,90		0,90	NTS, LUC, CLN, CHN, DGT, DTL	Xã Lê Hồng	Tờ 30 thửa 181; Tờ 10 thửa 970-973, 1000-110	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án, công trình phát sinh năm 2024 trên địa bàn tỉnh;	0,9	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Năm 2024 chuyển tiếp	Đăng ký mới Năm 2025
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất					
72	Cơ sở kinh doanh xăng dầu và dịch vụ thương mại Tổng hợp của Công ty TNHH Nam Quân HD	TMD	1,47		1,47	LUC, NTS, CLN, CHN, DGT, DTL	Xã Ngũ Hùng	Tờ 5 (Thửa 193-201, 230-239, 269-275)	Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 20/3/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Văn bản số 71/SKHĐT-ĐT, TĐ&GSĐT ngày 19/01/2022 về việc xin ý kiến thẩm định đối với đề xuất dự án Cơ sở kinh doanh xăng dầu và dịch vụ thương mại tổng hợp của Công ty TNHH Nam Quân HD	1,47	
I.2.10	Đất Sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC	4,83	0,00	4,83					4,83	0,00
73	Mở rộng bổ sung diện tích Nhà máy nước sạch Tiên Phong	SKC	0,64		0,64	LUC; DTL; DGT	Xã Hồng Phong	Tờ 01 thửa (89-103,72-80, 1-3...)	Nghị Quyết số 38/Nghị quyết-HĐND ngày 13/7/2023 của HĐND tỉnh; Thông báo số 199/TB-VP ngày 23/12/2019 về thông báo kết luận của Chủ tịch UBND tỉnh về việc nghiên cứu, Khảo sát mở rộng, nâng công suất nhà máy nước sạch Tiên Phong	0,64	
74	Mở rộng, bổ sung trạm bơm tăng áp xã Tứ Cường để Xây dựng trụ sở nhà máy kinh doanh nước sạch số 9 (Do việc di chuyển vị trí để GPMB đường vành đai phía Đông Bắc thị trấn Thanh Miện huyện Thanh Miện)	SKC	0,39		0,39	LUC, DGT, DTL	Xã Tứ Cường	Tờ 06 (thửa 181, 182, 189, 199,201..)	Nghị Quyết số 38/Nghị quyết-HĐND ngày 13/7/2023 của HĐND tỉnh; Công văn số 1034/CV-KDNS ngày 20/6/2023 của Công ty cổ phần nước sạch Hải Dương về việc triển khai dự án đầu tư mở rộng, nâng công suất nhà máy nước sạch xã Hồng Phong	0,39	
75	Dự án cơ sở gia công hàng may mặc xuất khẩu Công ty cổ phần may Việt Trí (phần mở rộng)	SKC	3,30		3,30	LUC, DGT, DTL	Xã Hồng Quang	Tờ 9 (382 ...497,546, ...660)	Nghị quyết số 108/NQ-HĐND ngày 11/12/2024; CV số 4479/UBND-VP ngày 07/12/2020 của UBND tỉnh V/v chấp thuận chủ trương điều chỉnh dự án	3,30	
76	Xây dựng cơ sở sấy lúa, kho lưu trữ thóc Ái Huyền	SKC	0,50		0,50	LUC, DGT, DTL	Xã Ngũ Hùng	Tờ 12 (thửa 1022,1077,1078,1079,1080,1092,451,1091,1090,1147,1148,...)	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Quyết định số 689/QĐ-UBND ngày 08/8/2019 của UBND huyện về việc phê duyệt chủ trương đầu tư	0,50	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Năm 2024 chuyển tiếp	Đăng ký mới Năm 2025
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất					
I.2.11	Đất giao thông	DGT	19,91	0,00	19,91					17,55	2,36
77	Sửa chữa đột xuất xử lý điểm đen tai nạn giao thông tại Km 14+800-Km15+100 QL.38B, tỉnh Hải Dương	DGT	1,65		1,65	LUC, HNK, NTS, NTD, DGT, DTL	Xã Tứ Cường	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 108/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Hải Dương; Quyết định số 2662/QĐ-TCBDVN ngày 07/6/2011 của Tổng cục đường bộ Việt Nam về phê duyệt báo cáo kinh tế- kỹ thuật và Kế hoạch lựa chọn nhà thầu công trình	1,65	
78	Cải tạo nâng cấp đường Cao Thắng - Tiên Phong, đoạn Km5+00-Km8+800, huyện Thanh Miện	DGT	6,00		6,00	LUC; DGT; DTL; HNK; CLN	Xã Cao Thắng; Xã Chi Lăng Bắc; Xã Chi Lăng Nam	Xã Cao Thắng tờ 10 CT; thửa 184; Tờ 10 thổ cư, Thửa (116, 117,..., 205, 206). Xã Chi Lăng Bắc tờ 11 thửa (01, 27, 41, 42, 52); Tờ 16; Thửa (1,2,3, 4,..., 175); Xã Chi Lăng Nam: Tờ 01; Thửa (3,4,..., 282,283); Tờ 02; Thửa 3,4, ..., 301,302)	Nghị quyết số 38/2023/Nghị quyết-HĐND tỉnh ngày 13/7/2023; QĐ số 1287/QĐ-UBND ngày 19/5/2020 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt điều chỉnh dự án Cải tạo nâng cấp đường Cao Thắng - Tiên Phong, đoạn Km5+00-Km8+800, huyện Thanh Miện	6,00	
79	Cải tạo, nâng cấp đường huyện Bình Xuyên - Ngô Quyền - Tân Trào và Cải tạo, nâng cấp đường huyện 195, đoạn từ Km 4+300 - Km 7+800 (gđ 1 Km 4+300-Km 7+800; GĐ 2 Km 0-Km 4+300)	DGT	9,00		9,00	CLN, ONT, NTS, LUC, DTL, HNK	Xã Ngô Quyền, xã Hồng Quang, xã Tân Trào, xã Lê Hồng, xã Đoàn Kết	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 20/3/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương (1.40); Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương (2.0); Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh (4,20); Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 29/4/2022 của HĐND tỉnh Hải Dương (2,80); Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân huyện Thanh Miện, khóa XX, kỳ họp thứ 9 Về việc quyết định chủ trương đầu tư dự án: Cải tạo, nâng cấp đường huyện 195, đoạn từ Km0-Km4+300, huyện Thanh Miện	9,00	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Năm 2024 chuyển tiếp	Đăng ký mới Năm 2025
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất					
80	Cải tạo nâng cấp đường xã Hồng Phong (đoạn từ đường tỉnh 392 B đến đường huyện Cao Thắng Tiền Phong)	DGT	0,90		0,90	CLN, ONT, NTS, LUC, DTL, HNK	Xã Hồng Phong, xã Thanh Giang	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 71/ NQ-HĐND ngày 06 tháng 11 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Nghị quyết số 70/NQ-HĐND ngày 24 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân huyện Thanh Miện về việc quyết định chủ trương đầu tư các dự án sử dụng nguồn vốn đầu tư công ngân sách huyện năm 2022; QĐ số 2397/QĐ- UBND ngày 09/9/2022 của Chủ tịch UBND huyện Thanh Miện về việc phê duyệt thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở Dự án: Cải tạo đường xã Hồng Phong, đoạn nối từ đường tỉnh 392B đến đường huyện Cao Thắng – Tiền Phong	0,90	
81	Cải tạo đường vào và khu vực đón tiếp Khu du lịch và bảo tồn sinh thái Đảo Cò, xã Chi Lăng Nam, huyện Thanh Miện.	DGT	0,40		0,40	CLN, ONT, NTS, LUC, DTL	Xã Chi Lăng Nam	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 108/ NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Nghị quyết số 23/NQ-HĐND huyện Thanh Miện ngày 19/07/2024 về việc phê duyệt dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2025; Quyết định số 2662/NQ-HĐND huyện Thanh Miện ngày 28/11/2024 quyết định về việc phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình: Cải tạo đường vào và khu vực đón tiếp Khu du lịch và bảo tồn sinh thái Đảo Cò, xã Chi Lăng Nam, huyện Thanh Miện.		0,40
82	Cải tạo, nâng cấp đường phố Lê Văn Nỗ thị trấn Thanh Miện, huyện Thanh Miện đoạn Km0+000-Km1+250 (từ Ngã tư Triệu Nội đến ngõ 6 đường phố Lê Văn Nỗ).	DGT	0,90		0,90	CLN, ONT, NTS, LUC, DTL	Thị trấn Thanh Miện	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 108/ NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Nghị quyết số 23/NQ-HĐND huyện Thanh Miện ngày 19/07/2024 về việc phê duyệt dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2025; Nghị quyết số 49/NQ-HĐND huyện Thanh Miện ngày 24/12/2024 nghị quyết về việc QĐ chủ trương đầu tư dự án		0,90

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Năm 2024 chuyển tiếp	Đăng ký mới Năm 2025
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất					
83	Cải tạo đường xã Đoàn Kết, đoạn từ đường tỉnh 392 C đến thôn Từ Ô, xã Tân Trào huyện Thanh Miện	DGT	0,65		0,65	CLN, ONT, NTS, LUC, DTL	Xã Đoàn Kết; Xã Tân Trào	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 108/ NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Nghị quyết số 23/NQ-HĐND huyện Thanh Miện ngày 19/07/2024 về việc phê duyệt dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2025; Nghị quyết số 50/NQ-HĐND huyện Thanh Miện ngày 24/12/2024 nghị quyết về việc QĐ chủ trương đầu tư dự án		0,65
84	Cải tạo đường liên xã Đoàn Tùng - Phạm Kha, huyện Thanh Miện.	DGT	0,41		0,41	CLN, ONT, NTS, LUC, DTL	Xã Đoàn Tùng, xã Thanh Tùng, xã Phạm Kha	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 108/ NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Nghị quyết số 23/NQ-HĐND huyện Thanh Miện ngày 19/07/2024 về việc phê duyệt dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2025; Nghị quyết số 51/NQ-HĐND huyện Thanh Miện ngày 24/12/2024 nghị quyết về việc QĐ chủ trương đầu tư dự án		0,41
I.2.12	Đất thủy lợi	DTL	1,00	0,00	1,00					1,00	0,00
85	Cải tạo, nâng cấp hệ thống tưới tiêu cho vùng sản xuất rau màu tập chung thôn Đỗ Thượng, xã Phạm Kha	DTL	1,00		1,00	LUC; DGT; DTL	Xã Phạm Kha	Công trình theo tuyến	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; QĐ số 4792/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu xây dựng công trình	1,00	
I.2.13	Đất di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	7,87	3,20	4,67					4,67	0,00
86	Dự án bảo tồn thiên nhiên khu Đảo Cò (mở rộng)	DDD	6,57	3,20	3,37	LUC; CLN; NTS; ONT; DGT; DTL; NTD; DDD	Xã Chi Lăng Nam	Tờ (9), Thửa (300, 279, 222); Tờ 29 (thửa 190, 191, 182, 786, 785, 826, 780, 778, 779, 783,791); Tờ 31 (thửa 820, 819, 818, 823, 811, 812, 813, 808,...)	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Quyết định số 3204/QĐ-UBND ngày 07/11/2016 về việc phê duyệt nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng công trình: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu du lịch và bảo tồn sinh thái Đảo Cò, xã Chi Lăng Nam, huyện Thanh Miện và Quyết định phê duyệt quy hoạch chi tiết số 539/QĐ-UBND ngày 02/2/2018 của UBND huyện	3,37	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Năm 2024 chuyển tiếp	Đăng ký mới Năm 2025
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất					
87	Mở rộng Nhà văn hóa + sân thể thao - thôn Liên Đông, An Sơn	DVH; DTT	1,30		1,30	DVH, DTT, CLN, NTS	Xã Hồng Quang	Tờ 37, Tờ 30	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Quyết định số 77/ QĐ-UBND ngày 26/8/2022 quyết định phê duyệt báo cáo kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình: Xây mới nhà văn hóa thôn Liên Đông xã Hồng Quang; Phù hợp với QHSDĐ đến năm 2030 huyện Thanh Miện	1,30	
I.1.14	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	5,50	0,00	5,50					5,50	0,00
88	Bãi rác xã Thanh Tùng	DRA	0,50		0,50	LUC, NTS, CLN, CHN, DGT, DTL	Xã Thanh Tùng	Tờ 12 (Thửa 380-382, 412, 413, 389, 391, 392...)	Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 20/3/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương khóa XVII, kỳ họp thứ 13; Di chuyển bãi rác để thực hiện GPMB đường trục Bắc - Nam; Văn bản số 35/UBND VP ngày 05/01/2023 của UBND tỉnh Hải Dương V/v bổ sung hạng mục đầu tư xây dựng bãi rác thôn La Xá, xã Thanh Tùng, huyện Thanh Miện vào Dự án đầu tư xây dựng đường trục Bắc - Nam huyện Thanh Miện (giai đoạn 1).	0,50	
89	Nhà Máy xử lý rác	DRA	5,00		5,00	LUC, NTS, CLN, CHN, DGT, DTL	Xã Ngũ Hùng	Tờ 10 (thửa 760-765, 838-860, 930-947, 1021-1040, 1112-1199, 1275-1275, 1350)	Nghị quyết số 108 /NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương	5,00	
I.2.15	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	4,90	0,00	4,90					4,24	0,66
90	Xây dựng mới đường dây 22kV và chuyển nhánh Phạm Kha lộ 373 E8.14 sang vận hành cấp điện áp 22kV	DNL	0,07		0,07	LUC, DGT, DTL,	Xã Đoàn Tùng Xã Lam Sơn TT Thanh Miện	Tờ 4,5,6, thửa 1, 2,3,4...Tờ 1,2,3, thửa 1, 5,6,7...Tờ 1, thửa 1,2,3 7,8,9...	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; QĐ phê duyệt báo cáo kinh tế- kỹ thuật số 651/QĐ-PCHD ngày 14/02/2020	0,07	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Năm 2024 chuyển tiếp	Đăng ký mới Năm 2025
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất					
91	Đường dây 500 kV Nhiệt điện Nam Định 1 - Phố Nối	DNL	3,05		3,05	LUC, CLN, DGT, DTL	Xã Ngũ Hùng, Hùng Sơn, TT Thanh Miện, Lam Sơn,, Hồng Quang, Đoàn Tùng, Ngô Quyền	Theo tuyến công trình	Nghị quyết số 71/NQ -HDND ngày 06 tháng 11 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Nghị Quyết số 38 Nghị quyết HĐND ngày 13/7/2023 của HĐND tỉnh; Quyết định số 1011/QĐ-TTg ngày 25/06/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Đường dây 500 kv Nhiệt điện; Nam Định 1 - Phố Nối.	3,05	
92	Xây dựng đường dây trung thế và các TBA phân phối huyện Thanh Miện năm 2020	DNL	0,06		0,06	LUC, CLN, DGT, DTL	Xã Đoàn Kết Xã Đoàn Tùng Xã Ngũ Hùng TT Thanh Miện	Tờ 1, thửa 1,2,4...Tờ 1, thửa 5,6 Tờ 1, thửa 3,5,7...Tờ 1, thửa 1,2	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; QĐ phê duyệt báo cáo kinh tế- kỹ thuật số 654/QĐ-PCHD ngày 14/02/2020	0,06	
93	Xây dựng mới đường dây 22kV từ TBA 110kV Thanh Miện để san tải cho lộ 474 E8.14	DNL	0,30		0,30	LUC, CLN, DGT, DTL	Xã Lam Sơn Xã Ngũ Hùng Xã Tứ Cường TT Thanh Miện Xã Thanh Giang	Tờ 1, thửa 1,2,3 Tờ 1, thửa 3,4 Tờ 1,2,3 thửa 4, 5,7,8... Tờ 1,2 thửa 1, 2,5,7...Tờ 1 thửa 2,4.	Nghị quyết số 108/NQ-HĐND ngày 11/12/2024; QĐ phê duyệt báo cáo kinh tế- kỹ thuật số 650/QĐ-PCHD ngày 14/02/2020	0,30	
94	Xây dựng đường dây trung thế và các TBA phân phối huyện Thanh Miện năm 2022 (giai đoạn 2)	DNL	0,03		0,03	LUC, DGT, DTL,	Xã Lê Hồng Xã Ngũ Hùng Xã Thanh Tùng Xã Ngô Quyền TT Thanh Miện	Theo tuyến công trình	Nghị quyết số 108/NQ-HĐND ngày 11/12/2024; QĐ phê duyệt tạm giao kế hoạch số 5239/QĐ-PCHD ngày 04/10/2021	0,03	
95	Xây dựng mới và cải tạo đường dây 22kV lộ 475&476E8.14	DNL	0,06		0,06	LUC	Xã Lê Hồng Xã Tân Trào Xã Đoàn Tùng Xã Hồng Quang; Xã Lam Sơn; TT Thanh Miện	Theo tuyến công trình	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Quyết định số 2785/QĐ-PCHD ngày 06/7/2022 của Giám đốc Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương Về việc tạm giao kế hoạch ĐTXD và CBĐT năm 2024	0,06	
96	Xây dựng mới và cải tạo lưới điện trung áp huyện Thanh Miện và Bình Giang	DNL	0,23		0,23	LUC	Xã Tứ Cường, Xã Chi Lăng Bắc, Xã Ngũ Hùng	Theo tuyến công trình	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Quyết định số 1709/QĐ-PCHD ngày 26/4/2022	0,23	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Năm 2024 chuyển tiếp	Đăng ký mới Năm 2025
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất					
97	Xây dựng đường dây trung thế và các TBA phân phối huyện Thanh Miện năm 2023	DNL	0,02		0,02	LUC HNK; DGT; DTL...	Xã Phạm Kha xã Chi Lăng Bắc xã Ngô Quyền xã Lam Sơn; Xã Thanh Giang; xã Chi Lăng Nam	Theo tuyến công trình	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Quyết định số 2785/QĐ-PCHD ngày 06/7/2022 của Giám đốc Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương Về việc tạm giao kế hoạch ĐTXD và CBĐT năm 2024	0,02	
98	Xây dựng các công trình điện năng trên địa bàn huyện Thanh Miện	DNL	0,22		0,22	LUC, Đất Khác	Xã Tứ Cường; Xã Chi Lăng Bắc; Xã Ngũ Hùng	Theo tuyến công trình	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Quyết định số 2785/QĐ-PCHD ngày 06/7/2022 của Giám đốc Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương Về việc tạm giao kế hoạch ĐTXD và CBĐT năm 2024	0,22	
99	Xây dựng mới các lộ xuất tuyến 35kV và 22kV sau TBA 110kV Hưng Thái	DNL	0,06		0,06	LUC, DGT, DTL	Xã Thanh Giang	Theo tuyến công trình	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Quyết định phê duyệt phương án đầu tư số 2640/QĐ-PCHD ngày 29/8/2023. Phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	0,06	
100	Xây dựng đường dây trung thế và các TBA phân phối huyện Thanh Miện năm 2024	DNL	0,02		0,02	LUC	Xã Hồng Phong; Xã Tân Trào	Theo tuyến công trình	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; QĐ số 2361/QĐ-PCHD về việc tạm giao kế hoạch ĐTXD 2024. Phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	0,02	
101	Di chuyển đường điện phục vụ GPMB tại vị trí nút giao đầu tuyến và nút giao cuối tuyến Dự án đầu tư xây dựng đường vành đai phía Đông Bắc, thị trấn Thanh Miện, huyện Thanh Miện	DNL	0,03		0,03	LUC, DGT, DTL	Thị trấn Thanh Miện và xã Lam Sơn	Theo tuyến công trình	Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 24/4/2024 của HĐND tỉnh; Quyết định số 447/QĐ-UBND ngày 29/02/2024 của Chủ tịch UBND huyện Về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình: Di chuyển đường điện phục vụ GPMB tại vị trí nút giao đầu tuyến và nút giao cuối tuyến Dự án đầu tư xây dựng đường vành đai phía Đông Bắc, thị trấn Thanh Miện, huyện Thanh Miện	0,03	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Năm 2024 chuyển tiếp	Đăng ký mới Năm 2025
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất					
102	Bổ sung chân cột điện trung thế (thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường trục Đông - Tây, tỉnh Hải Dương)	DNL	0,03		0,03	NTS, LUC, CLN, HNK, DGT, DTL	Xã Đoàn Kết; Lê Hồng; Tứ Cường; Ngũ Hùng; thị trấn Thanh Miện	Tờ bản đồ canh tác 9, 10; 7, 11; 9, 13; 12	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án, công trình phát sinh năm 2024 trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 397/QĐ-BQLDA ngày 22/4/2022 của Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở; Hạng mục: Di chuyển đường điện trung, hạ thế để giải phóng mặt bằng thuộc dự án đầu tư xây dựng đường trục Đông - Tây, tỉnh Hải Dương	0,03	
103	Xây dựng mới và cải tạo đường dây 22kV lộ 475&476E8.14	DNL	0,06		0,06	LUC	Xã Lam Sơn; Xã Lê Hồng; Xã Hồng Quang; TT Thanh Miện, xã Tân Trào	Theo tuyến công trình	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; QĐ số 2361/QĐ-PCHD về việc tạm giao kế hoạch ĐTXD 2024. Phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	0,06	
104	Đường dây và TBA 110 KV Thanh Miện 2	DNL	0,63		0,63	LUC, DGT, DTL	Xã Thanh Tùng	Theo tuyến công trình	Nghị quyết số 108/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Hải Dương; công văn số 3719/PCHD - ĐT ngày 14 tháng 10 năm 2024 của Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương		0,63
105	Công trình: Xây dựng đường dây trung thế, các TBA phân phối phía Nam và cải tạo lưới điện hạ thế huyện Thanh Miện năm 2025	DNL	0,01		0,01	LUC, DGT, DTL	Xã Tứ Cường; Xã Chi Lăng Bắc; TT Thanh Miện	Theo tuyến công trình	Nghị quyết số 108/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Hải Dương; công văn số 3719/PCHD - ĐT ngày 14 tháng 10 năm 2024 của Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương		0,01
106	Công trình: Xây dựng đường dây trung thế, các TBA phân phối phía Bắc và cải tạo lưới điện hạ thế huyện Thanh Miện năm 2025	DNL	0,02		0,02	LUC, DGT, DTL, HNK	Xã Lê Hồng Xã Đoàn Tùng Xã Phạm Kha	Theo tuyến công trình	'Nghị quyết số 108/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Hải Dương; công văn số 3719/PCHD - ĐT ngày 14 tháng 10 năm 2024 của Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương		0,02

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở pháp lý	Năm 2024 chuyển tiếp	Đăng ký mới Năm 2025
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất					
I.2.16	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,12	0,00	0,12					0,12	0,00
107	Chợ Dao xã Chi Lăng Nam	DCH	0,12		0,12	CLN, NTS, LUC	Xã Chi Lăng Nam	Tờ 6 thửa 297, 284, 283	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Nghị quyết số 19/NQ-HĐND nghị quyết về việc quyết định chủ trương đầu tư dự án: Đầu tư xây dựng chợ Dao, xã Chi Lăng Nam, huyện Thanh Miện	0,12	
I.2.17	Đất cơ sở tôn giáo	TON	2,47	0,50	1,97					1,02	0,95
108	Xây dựng chùa thôn Lam Sơn	TON	0,09		0,09	LUC; NTS	Xã Lam Sơn	Tờ (6), Thửa (1269-1272,1357-1362,1455-1460)	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Kết luận số 01-KL/BCĐ ngày 27/9/2019 của BCĐ công tác Tôn giáo tỉnh Hải Dương về kết quả kiểm tra công tác xây dựng, sửa chữa, trùng tu, tôn tạo cơ sở tôn giáo trên địa bàn tỉnh; Đã xây dựng, xin cấp giấy chứng nhận và giao đất	0,09	
109	Mở rộng Chùa Đoàn Lâm (thôn Đoàn Phú); Mở rộng nhà thờ thôn Đông	TON	0,88	0,50	0,38	NTS, HNK	Xã Thanh Tùng	Tờ 21 (thửa 22); Tờ 20, thửa 292	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Kết luận số 01-KL/BCĐ ngày 27/9/2019 của BCĐ công tác Tôn giáo tỉnh Hải Dương về kết quả kiểm tra công tác xây dựng, sửa chữa, trùng tu, tôn tạo cơ sở tôn giáo trên địa bàn tỉnh; Đã xây dựng, xin cấp giấy chứng nhận và giao đất	0,38	
110	Chùa Diên Quang thôn Phạm Xá, xã Ngô Quyền	TON	0,55		0,55	NTS, LUC, HNK	Xã Ngô Quyền	Tờ 13 thửa 288-293, 309-325, 330-334		0,55	
111	Mở rộng nhà thờ Thanh Xá, thôn Phí Thanh Xá; Mở rộng chùa Hạnh Phúc	TON	0,75		0,75	NTS, LUC, HNK	Xã Lê Hồng	Tờ 20 (7); Tờ 30 (154)	Nghị quyết số 108 /NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Kết luận số 01-KL/BCĐ ngày 27/9/2019 của BCĐ công tác Tôn giáo tỉnh Hải Dương về kết quả kiểm tra công tác xây dựng, sửa chữa, trùng tu, tôn tạo cơ sở tôn giáo trên địa bàn tỉnh; Đã xây dựng, xin cấp giấy chứng nhận và giao đất		0,75
112	Quy hoạch chùa thôn Hòa Bình, mở rộng chùa Bằng Bộ.	TON	0,20		0,20	DVH, NTS, LUC, DGT	Xã Cao Thắng	Tờ 5 (690, 727, 728) tờ 17 (63)			0,20

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Năm 2024 chuyển tiếp	Đăng ký mới Năm 2025
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất					
I.2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,24	0,00	0,24					0,09	0,15
113	Xây dựng và mở rộng khuôn viên đình làng Tòng Hóa	TIN	0,09		0,09	DVH	Xã Đoàn Kết	Tờ 30 (thửa 196,198)	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Nằm trong QH sử dụng đất đến năm 2030	0,09	
114	Quy hoạch đình làng thôn Liên Đông	TIN	0,15		0,15	DVH	Xã Hồng Quang	tờ 30 (393)	Nghị quyết số 108 /NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Phù hợp với Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2025		0,15
I.2.19	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng, đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	4,50	0,00	4,50					4,50	0,00
115	Xây mới nghĩa địa tập trung tại thị trấn Thanh Miện	NTD	4,50		4,50	LUC, CLN, SON, DGT, DTI, HNK, NTS	TT Thanh Miện	Tờ (01), Thửa (81-84, 135, 149, 200, 307, 349, 345, 341, , 127, 156, ...,264)	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh (0,20); Nghị quyết số 56 /NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương (4,30); Di chuyển mộ trong khu đô thị phía Bắc thị trấn Thanh Miện	4,50	
II	Các công trình, dự án theo quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai										
III	Các công trình, dự án theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại mục I và mục II Biểu này của huyện dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch										